

CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG BẢY VÀ 7 THÁNG NĂM 2026

Hà Nội, 8-2026

Số: 289/BC-CTK

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI** **THÁNG BẢY VÀ 7 THÁNG NĂM 2026**

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng Bảy duy trì ổn định. Sản xuất nông nghiệp tập trung vào gieo trồng, chăm sóc lúa, hoa màu vụ mùa và vụ hè thu. Chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển ổn định theo hướng trang trại, an toàn sinh học. Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tiếp tục tăng trưởng, sản lượng gỗ khai thác tăng khá do nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu tại các nhà máy chế biến và xuất khẩu tăng. Nuôi trồng thủy sản tăng trưởng khá nhờ giá cá tra, tôm nguyên liệu ổn định và nhu cầu thu mua của doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu tăng; khai thác thủy sản tăng nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi và giá nhiên liệu có xu hướng giảm.

a) Nông nghiệp

Lúa mùa

Tính đến ngày 20/7/2026, cả nước gieo cấy được 1.138,5 nghìn ha lúa mùa, giảm 45,6 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc đạt 806,9 nghìn ha, giảm 25,4 nghìn ha; các địa phương phía Nam đạt 331,6 nghìn ha, giảm 20,2 nghìn ha. Diện tích lúa mùa giảm chủ yếu do các địa phương thực hiện chuyển đổi một phần diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hằng năm khác, cây lâu năm, nuôi thủy sản có giá trị kinh tế cao hơn hoặc phục vụ xây dựng các công trình công cộng, khu công nghiệp¹. Một số địa phương có diện tích lúa mùa giảm nhiều gồm: Gia Lai giảm 9,8 nghìn ha; Lào Cai giảm 8,7 nghìn ha; Thanh Hóa giảm 4,2 nghìn ha; Cà Mau giảm 2,1 nghìn ha.

Lúa hè thu

Tính đến ngày 20/7/2026, cả nước gieo cấy được 1.862,8 nghìn ha lúa hè thu, giảm 24,0 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước, trong đó, miền Bắc đạt 166,9 nghìn ha, giảm 5,5 nghìn ha và miền Nam đạt 1.695,9 nghìn ha, giảm 18,5 nghìn ha. Tiến độ gieo trồng lúa hè thu năm nay chậm hơn cùng kỳ năm trước do vụ lúa đông xuân thu hoạch muộn, nắng nóng kéo dài ở một số địa phương, nguồn

¹ Có 7.5 nghìn ha lúa mùa chuyển sang nuôi trồng thủy sản; 1.8 nghìn ha chuyển sang trồng cây lâu năm; 1.2 nghìn ha chuyển sang trồng cây hằng năm khác và 6.7 nghìn ha chuyển sang đất phi nông nghiệp.

nước tưới hạn chế, khiến người dân chủ động giảm diện tích hoặc lùi thời gian xuống giống. Một số địa phương đến nay đã hoàn thành gieo cấy vụ lúa hè thu và có diện tích giảm so với vụ hè thu trước: Đồng Tháp đạt 231,6 nghìn ha, giảm 12,3 nghìn ha; Vĩnh Long 104,8 nghìn ha, giảm 3,3 nghìn ha; Cần Thơ 284,0 nghìn ha, giảm 0,3 nghìn ha; Cà Mau đạt 94,2 nghìn ha, giảm 0,1 nghìn ha.

Đến nay, các trà lúa hè thu sớm cho thu hoạch với diện tích đạt 356,2 nghìn ha, chiếm 19,1% diện tích xuống giống, trong đó: An Giang thu hoạch đạt 170 nghìn ha, chiếm 33,8%; Đồng Tháp đạt 97,4 nghìn ha, chiếm 42,1%; Cần Thơ đạt 44,2 nghìn ha, chiếm 15,6%; Tây Ninh đạt 35,3 nghìn ha, chiếm 13,3%. Diện tích lúa hè thu còn lại đang trong giai đoạn trổ bông và chín sữa. Tuy nhiên, đây là thời điểm thường xuất hiện mưa trên diện rộng nên sâu bệnh dễ phát sinh, gây hại, các địa phương cần tăng cường theo dõi đồng ruộng và hướng dẫn người dân chủ động phòng, trừ sâu bệnh nhằm hạn chế thiệt hại, đảm bảo năng suất thu hoạch.

Lúa thu đông

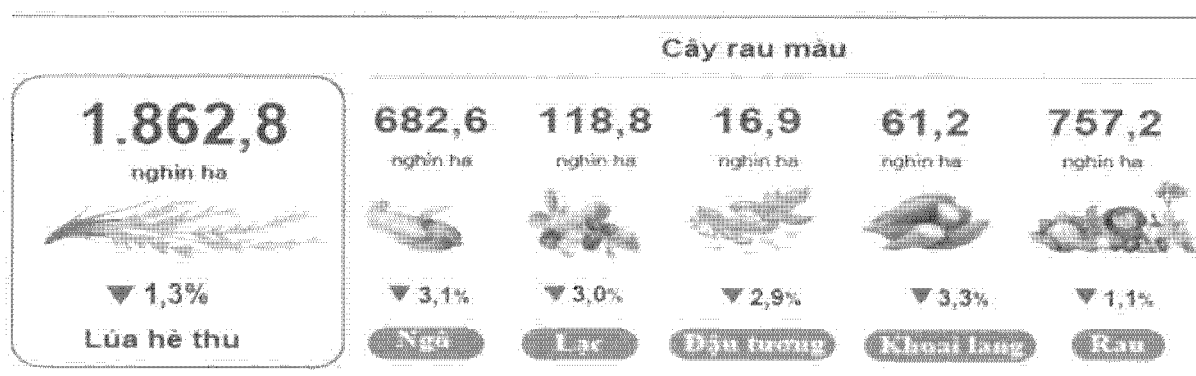
Đến ngày 20/7/2026 các địa phương phía Nam gieo cấy được 170,0 nghìn ha lúa thu đông, bằng 59,0% cùng kỳ năm trước, trong đó: An Giang đạt 58,5 nghìn ha, bằng 55,9%; Cần Thơ đạt 50,7 nghìn ha, bằng 39,1%; Đồng Tháp đạt 19,3 nghìn ha, bằng 73,2%. Tiến độ gieo trồng lúa thu đông năm nay chậm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thu hoạch lúa hè thu muộn.

Cây hằng năm

Cùng với gieo cấy lúa, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Tuy nhiên, diện tích một số cây hằng năm chủ yếu giảm so với cùng kỳ năm trước do hiệu quả kinh tế thấp, người dân chuyển đổi sang các loại cây trồng và mô hình sản xuất có giá trị kinh tế cao hơn.

Hình 1. Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm

(Tính đến 20/7/2026)



Chăn nuôi

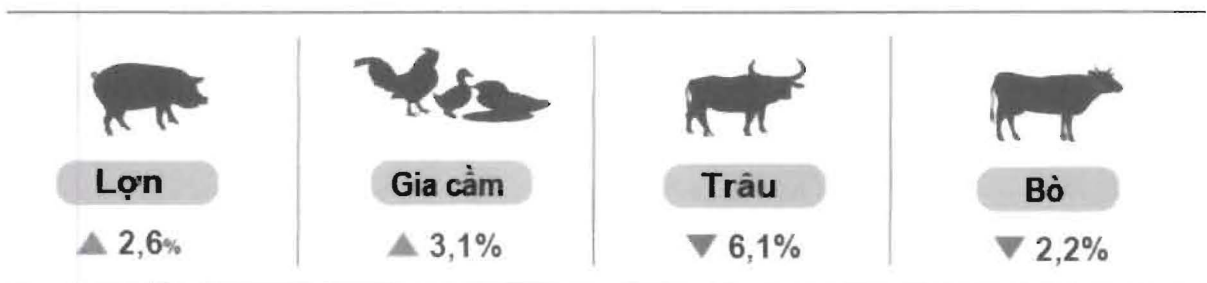
Chăn nuôi trâu, bò tiếp tục xu hướng giảm do hiệu quả kinh tế không cao, diện tích chăn thả tự nhiên bị thu hẹp, nguồn thức ăn thô xanh giảm, trong khi giá thức ăn chăn nuôi ở mức cao. So với cùng thời điểm năm trước, một số địa

phương có số lượng trâu giảm nhiều: Tuyên Quang giảm 9,9%; Phú Thọ giảm 7,9%; Lào Cai giảm 4,1%; các địa phương có số lượng bò giảm nhiều: Thanh Hóa giảm 8,4%; Phú Thọ giảm 6,1%; Vĩnh Long giảm 6,0%; Đắk Lắk giảm 4,3%; Khánh Hòa giảm 3,2%; Sơn La giảm 2,8%. Ngược lại, nhờ lợi thế về quỹ đất, nguồn thức ăn và phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, hàng hóa gắn với cải tạo giống, nuôi nhốt, vỗ béo và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, đàn bò ở một số địa phương vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước: Đồng Nai tăng 3,4%; Lâm Đồng tăng 3,0%; Nghệ An tăng 2,6%.

Chăn nuôi lợn trong tháng tiếp tục phát triển ổn định. Mặc dù giá lợn hơi tại một số tỉnh miền Bắc và miền Trung có xu hướng giảm nhẹ trong nửa cuối tháng Bảy sau thời gian duy trì ở mức cao² nhưng nhìn chung vẫn bảo đảm hiệu quả để người chăn nuôi duy trì sản xuất và tái đàn. Tuy nhiên, dịch tả lợn châu Phi vẫn còn xảy ra tại một số địa phương, chủ yếu ở các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, nơi điều kiện an toàn sinh học còn hạn chế, việc kiểm soát nguồn giống và thực hiện vệ sinh, tiêu độc, khử trùng chưa được duy trì thường xuyên làm gia tăng nguy cơ phát sinh và lây lan dịch bệnh. Do đó, các địa phương cần tăng cường giám sát dịch bệnh, hướng dẫn chăn nuôi an toàn sinh học và kiểm soát tái đàn nhằm hạn chế nguy cơ phát sinh, lây lan dịch bệnh và bảo đảm nguồn cung ổn định cho thị trường.

Chăn nuôi gia cầm tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá ở hầu hết các địa phương nhờ chu kỳ chăn nuôi ngắn, thời gian quay vòng vốn nhanh, nhu cầu tiêu dùng thịt và trứng gia cầm ổn định. Một số địa phương có đàn gia cầm tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Tây Ninh tăng 6,7%; Nghệ An tăng 6,4%; Thanh Hóa tăng 4,6%; Đồng Nai tăng 3,9%; Phú Thọ tăng 3,8%; Bắc Ninh tăng 3,5%.

Hình 2. Tốc độ tăng, giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 7/2026 so với cùng thời điểm năm trước



Tính đến ngày 26/7/2026, cả nước không còn dịch tai xanh và dịch lở mồm long móng; dịch viêm da nổi cục còn ở Cao Bằng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp; dịch cúm gia cầm còn ở 11 địa phương và dịch tả lợn châu Phi còn ở 15 địa phương chưa qua 21 ngày.

² Báo Nông nghiệp và Môi trường. *Giá heo hơi hôm nay 27/7/2026*: <https://nongnghiepmoitruong.vn/gia-heo-hoi-hom-nay-27-7-2026-nhieu-noi-giam-them-1000-dong-d823243.html>.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng Bảy ước đạt 14,6 nghìn ha, tăng 5,0% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 6,5 triệu cây, tăng 3,2%³; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.387,1 nghìn m³, tăng 13,5%, do nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu của các nhà máy chế biến và xuất khẩu tăng cao. Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Gia Lai tăng 80,9%; Lạng Sơn tăng 14,8%; Nghệ An tăng 8,9%; Quảng Trị tăng 8,0%. Tính chung bảy tháng năm 2026, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 159,8 nghìn ha, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 57,9 triệu cây, tăng 2,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 14.181,9 nghìn m³, tăng 6,1%.

Diện tích rừng bị thiệt hại⁴ trong tháng là 449,6 ha, gấp 6,2 lần so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 45,0 ha, giảm 23,4%; diện tích rừng bị cháy là 404,6 ha, gấp 29,3 lần⁵ do nắng nóng kéo dài trên diện rộng, nền nhiệt cao ở các địa phương gây cháy rừng. Tính chung bảy tháng năm 2026, diện tích rừng bị thiệt hại là 845,4 ha, giảm 9,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 337,1 ha, giảm 46,6%; diện tích rừng bị cháy là 508,3 ha, tăng 71,2%.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng Bảy ước đạt 918,9 nghìn tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 603,1 nghìn tấn, tăng 2,5%; tôm đạt 191,7 nghìn tấn, tăng 7,3%; thủy sản khác đạt 124,1 nghìn tấn, tăng 8,4%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 586,8 nghìn tấn, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 340,5 nghìn tấn, tăng 4,2%; tôm đạt 182,1 nghìn tấn, tăng 7,4%, thủy sản khác đạt 64,2 nghìn tấn, tăng 13,0%. Tính chung bảy tháng năm 2026, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 3.579,9 nghìn tấn, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: Cá đạt 2.324,5 nghìn tấn, tăng 4,4%; tôm đạt 884,6 nghìn tấn, tăng 8,0%, thủy sản khác đạt 370,8 nghìn tấn, tăng 9,8%.

Sản lượng thu hoạch cá tra trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước nhờ giá cá tra nguyên liệu duy trì ở mức ổn định⁶, nhu cầu thu mua của các doanh nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu được duy trì, khuyến khích hộ nuôi tăng cường chăm sóc và thu hoạch diện tích đến kỳ. Sản lượng cá tra trong tháng ước

³ Một số tỉnh có tiến độ trồng rừng tăng cao so với cùng kỳ: Hà Tĩnh tăng 136,6%; Tuyên Quang tăng 40,2%; Gia Lai tăng 34,9%; Thái Nguyên tăng 23,9%.

⁴ Số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường tính đến ngày 15/7/2026.

⁵ Một số tỉnh có diện tích rừng bị cháy tăng cao: Quảng Trị là 367,6 ha; Ninh Bình là 116,6 ha; Đắk Lắk là 15,0 ha.

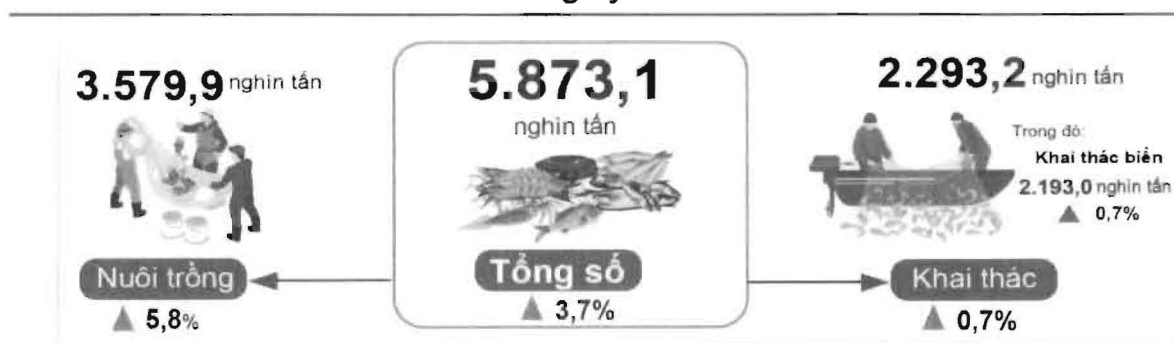
⁶ Tổng hợp từ báo cáo Thống kê tỉnh: Giá cá tra thương phẩm cỡ 800 gram - 1 kg tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long dao động ở mức 28.000 đồng-31.000 đồng/kg.

đạt 154,7 nghìn tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước; tính chung bảy tháng năm 2026 đạt 1.090,1 nghìn tấn, tăng 4,8%.

Sản lượng tôm trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do điều kiện thời tiết thuận lợi cho nuôi tôm nước lợ, giá tôm nguyên liệu duy trì ở mức khá⁷, nhu cầu thu mua của các doanh nghiệp chế biến tăng, khuyến khích người nuôi duy trì sản xuất và thu hoạch. Sản lượng tôm thẻ chân trắng tháng Bảy ước đạt 142,8 nghìn tấn, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 32,8 nghìn tấn, tăng 3,5%. Tính chung bảy tháng năm 2026, sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 637,1 nghìn tấn tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước; tôm sú ước đạt 200,4 nghìn tấn, tăng 4,2%.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 332,1 nghìn tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 262,6 nghìn tấn, tăng 0,5%; tôm đạt 9,6 nghìn tấn, tăng 4,3%; thủy sản khác đạt 59,9 nghìn tấn, tăng 3,8% do thời tiết tương đối thuận lợi và giá nhiên liệu có xu hướng giảm, ngư dân tăng số ngày bám biển, tàu cá duy trì số chuyến và nâng cao hiệu quả khai thác. Tính chung bảy tháng năm 2026, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 2.293,2 nghìn tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 1.776,5 nghìn tấn, tăng 0,4%; tôm đạt 81,2 nghìn tấn, tăng 1,6%; thủy sản khác đạt 435,5 nghìn tấn, tăng 1,6%. Sản lượng thủy sản khai thác biển trong tháng ước đạt 325,9 nghìn tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: Cá đạt 258,1 nghìn tấn, tăng 0,5%; tôm ước đạt 9,2 nghìn tấn, tăng 3,4%; thủy sản khác đạt 58,6 nghìn tấn, tăng 3,9%; tính chung bảy tháng năm 2026, sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 2.193,0 nghìn tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 1.702,9 nghìn tấn, tăng 0,4%; tôm đạt 75,7 nghìn tấn, tăng 1,7%; thủy sản khác đạt 414,4 nghìn tấn, tăng 1,7%.

Hình 3. Sản lượng thủy sản bảy tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025



Tính chung bảy tháng năm 2026, sản lượng thủy sản ước đạt 5.873,1 nghìn tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 4.101,0 nghìn tấn, tăng 2,6%; tôm đạt 965,8 nghìn tấn, tăng 7,4%; thủy sản khác đạt 806,3 nghìn tấn, tăng 5,2%.

⁷ Nguồn: <https://tepbac.com/gia-thuy-san>: Giá tôm thẻ chân trắng ở Đồng bằng sông Cửu Long loại 50-100 con/kg dao động ở mức 85.000-130.000đ/kg, giá tôm sú cỡ 30-40 con/kg dao động ở mức 140.000-175.000đ/kg.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Bảy tăng trưởng tích cực nhờ nhiều năng lực sản xuất mới được đưa vào vận hành, hoạt động sản xuất kinh doanh mở rộng. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trong tháng ước tăng 1,2% so với tháng trước⁸ và tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2026, chỉ số IIP tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng cao nhất của bảy tháng so với cùng kỳ năm trước trong nhiều năm qua⁹.

Chỉ số sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo tháng Bảy tăng 15,0% so với cùng kỳ năm trước; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 14,9%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,5%; ngành khai khoáng tăng 10,4%.

Tính chung bảy tháng năm 2026, IIP ngành chế biến, chế tạo tăng 12,0% (cùng kỳ năm 2025 tăng 10,1%), đóng góp 9,3 điểm phần trăm trong mức tăng chung; ngành khai khoáng tăng 6,6% (cùng kỳ năm 2025 giảm 2,4%), đóng góp 1,0 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,9% (cùng kỳ năm 2025 tăng 4,8%), đóng góp 0,9 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,0% (cùng kỳ năm 2025 tăng 10,1%), đóng góp 0,2 điểm phần trăm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp bảy tháng năm 2026 của một số ngành trọng điểm cấp II tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất kim loại tăng 23,5%; sản xuất xe có động cơ tăng 16,0%; sản xuất đồ uống tăng 15,7%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác và sản xuất phương tiện vận tải khác cùng tăng 13,5%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 13,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) cùng tăng 12,8%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 12,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic và chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện cùng tăng 12,2%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 11,2%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên tăng 10,3%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của ngành khai thác than cứng và than non giảm 3,1%.

Biểu 1. Tốc độ tăng, giảm chỉ số IIP bảy tháng giai đoạn 2022-2026 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm (%)

	2022	2023	2024	2025	2026
Khai thác than cứng và than non	7,3	-2,2	-2,1	3,7	-3,1
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-1,6	-1,0	-12,5	-7,5	10,3
Sản xuất chế biến thực phẩm	7,1	4,5	6,9	10,0	11,2

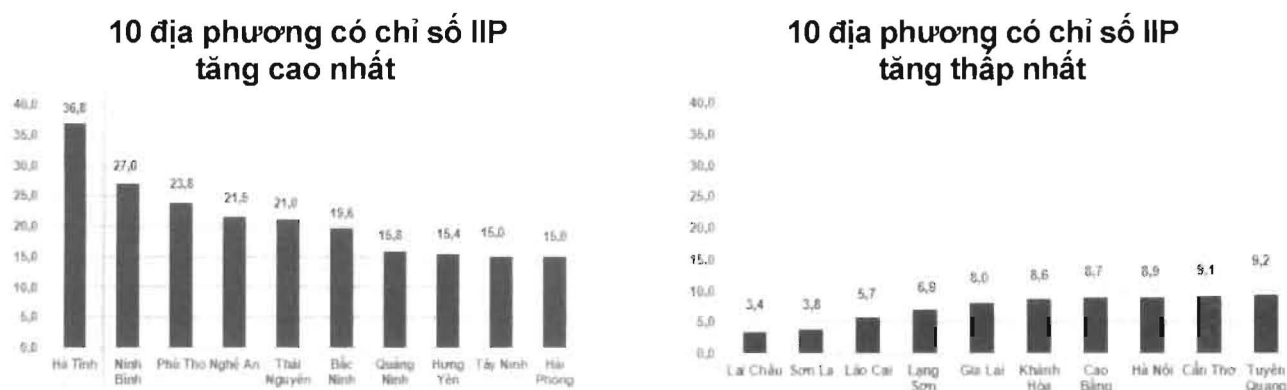
⁸ Tốc độ tăng, giảm chỉ số IIP tháng Bảy so với tháng trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn: Cần Thơ tăng 4,4%; Đồng Nai tăng 1,8%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 1,7%; Đà Nẵng tăng 0,9%; Hải Phòng giảm 0,8%; Bắc Ninh giảm 3,0%; Quảng Ninh giảm 7,5%; Quang Ngãi giảm 8,7%; Vĩnh Long giảm 11,6%.

⁹ Tốc độ tăng, giảm chỉ số sản xuất công nghiệp bảy tháng, năm 2026 so với cùng kỳ năm trước giai đoạn 2019-2026 lần lượt là: 9,4%; 2,6%; 7,6%; 8,6%; -0,8%; 8,5%; 8,4%; 11,4%.

	2022	2023	2024	2025	2026
Sản xuất đồ uống	19,9	4,4	0,0	1,7	15,7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	10,2	-5,7	11,1	9,9	12,2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	3,7	5,1	17,1	7,0	12,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-8,0	8,1	29,2	17,0	12,2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	6,3	-4,8	-1,7	14,4	13,5
Sản xuất kim loại	0,0	-1,7	12,3	10,6	23,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	9,8	5,5	12,9	11,2	12,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	11,6	-4,2	11,2	7,3	12,8
Sản xuất xe có động cơ	0,9	-7,3	8,1	29,4	16,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-1,4	-4,2	1,5	10,8	13,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	4,3	-1,2	21,0	12,9	13,3

Chỉ số sản xuất công nghiệp bảy tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước tăng ở cả 34 địa phương. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá nhờ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao¹⁰. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm¹¹.

Hình 4. Tốc độ tăng, giảm IIP bảy tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong bảy tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước: Xe máy tăng 31,1%; máy tính xách tay tăng 30,7%; thép cán tăng 24,7%; ô tô tăng 24,3%; thủy hải sản chế biến tăng 21,2%; đường kính tăng 18,5%; thép thanh thép góc tăng 16,8%; bia tăng 13,9%; dầu mỏ thô khai

¹⁰ Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bảy tháng năm 2026 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Hà Tĩnh tăng 34,6%; Quảng Ninh tăng 33,6%; Ninh Bình tăng 27,4%; Nghệ An tăng 25,0%; Phú Thọ tăng 24,7%; Thái Nguyên tăng 21,4%. Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Hà Tĩnh tăng 54,0%; Phú Thọ tăng 13,7%; Bắc Ninh tăng 11,8%.

¹¹ Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bảy tháng năm 2026 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Lai Châu tăng 3,6%; Lạng Sơn tăng 2,2%; Sơn La giảm 0,3%. Các địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện bảy tháng năm 2026 tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: Lai Châu tăng 3,3%; Gia Lai tăng 3,0%. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành khai khoáng bảy tháng năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước: Cần Thơ giảm 49,1%; Tuyên Quang giảm 6,8%; Gia Lai giảm 4,3%.

thác tăng 12,7%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Phân hỗn hợp NPK giảm 10,9%; bột ngọt giảm 7,8%; giày, dép da giảm 4,9%; than (than sạch) giảm 3,1%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/7/2026 tăng 1,0% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 3,1% so với cùng thời điểm năm trước. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 1,3% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,1% và tăng 3,3%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí không đổi và tăng 1,4%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,1% và tăng 3,7%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

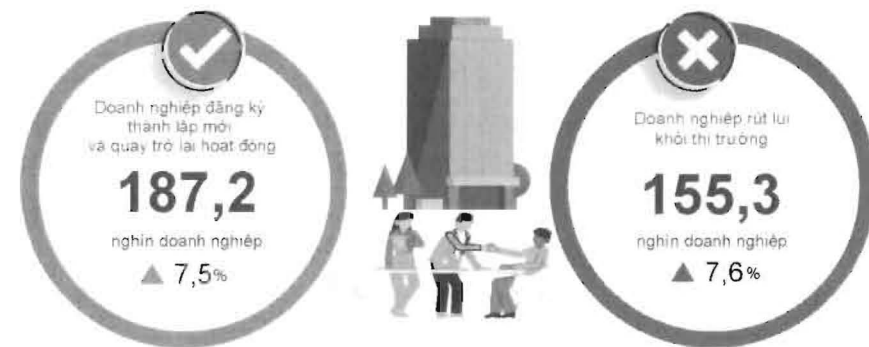
Trong tháng Bảy, cả nước có hơn 14,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký gần 166,3 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký là 82,0 nghìn lao động, giảm 15,5% về số doanh nghiệp, giảm 41,9% về vốn đăng ký và giảm 0,6% về số lao động so với tháng Sáu. So với cùng kỳ năm trước, giảm 13,9% về số doanh nghiệp, tăng 41,6% về số vốn đăng ký và tăng 3,8% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng Bảy đạt 11,7 tỷ đồng, giảm 31,3% so với tháng trước và tăng 64,4% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có hơn 10,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 25,5% so với tháng trước và giảm 30,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong tháng Bảy, có 8.723 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 20,4% so với tháng trước và tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2025; có 10.382 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 3,9% và tăng 136,8%; có 7.209 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 45,4% và tăng 269,9%.

Tính chung bảy tháng năm 2026, cả nước có hơn 125,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký gần 1.518,9 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 597,3 nghìn lao động, tăng 16,9% về số doanh nghiệp, tăng 63,6% về vốn đăng ký và giảm 10,9% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong bảy tháng năm 2026 đạt 12,1 tỷ đồng, tăng 39,9% so với cùng kỳ năm 2025. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong bảy tháng năm 2026 đạt gần 3,6 triệu tỷ đồng, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2025. Bên cạnh đó, cả nước có gần 61,3 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2025), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong bảy tháng năm 2026 lên gần 187,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2025. Bình quân một tháng có 26,7 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, bảy tháng năm 2026 có 1.325 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 39,6% so với cùng kỳ năm trước; gần 31,0 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 31,4%; 93,6 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 12,5%.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp bảy tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025



Tính chung bảy tháng năm 2026, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là hơn 87,5 nghìn doanh nghiệp, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước; hơn 36,6 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 11,7%; gần 31,2 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 118,7%. Bình quân một tháng có 22,2 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Biểu 2. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể bảy tháng năm 2026 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	51.131	11.760	10,4	125,1
Công nghiệp chế biến chế tạo	16.558	3.410	16,1	119,6
Xây dựng	12.433	2.303	51,8	128,5
Kinh doanh bất động sản	3.649	1.861	23,2	135,3
Vận tải kho bãi	8.477	1.213	43,6	117,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.615	1.482	46,9	103,6
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1.352	324	74,5	94,0

4. Đầu tư

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Bảy được các bộ, ngành và địa phương tập trung đẩy mạnh thực hiện, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tính chung bảy tháng năm 2026, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 39,0% kế hoạch, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam bảy tháng năm 2026 ước đạt 15,20 tỷ USD tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Bảy ước đạt 98,6 nghìn tỷ đồng, tăng 25,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt 17,5 nghìn tỷ đồng, tăng 33,2%; vốn địa phương quản lý đạt 81,0 nghìn tỷ đồng, tăng 24,5%. Tính chung bảy tháng năm 2026, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 445,5 nghìn tỷ đồng, bằng 39,0% kế hoạch năm và tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2025 bằng 37,0% và tăng 24,7%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 67,7 nghìn tỷ đồng, bằng 27,1% kế hoạch năm và tăng 19,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Bộ Xây dựng đạt 22,7 nghìn tỷ đồng, giảm 30,0%; Bộ Nông nghiệp và Môi trường đạt 3,2 nghìn tỷ đồng, giảm 58,7%; Bộ Y tế đạt 599,3 tỷ đồng, giảm 56,2%; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đạt 378,4 tỷ đồng, tăng 6,2%; Bộ Giáo dục và Đào tạo đạt 299,2 tỷ đồng, giảm 62,6%; Bộ Công Thương đạt 41,1 tỷ đồng, giảm 65,2%.

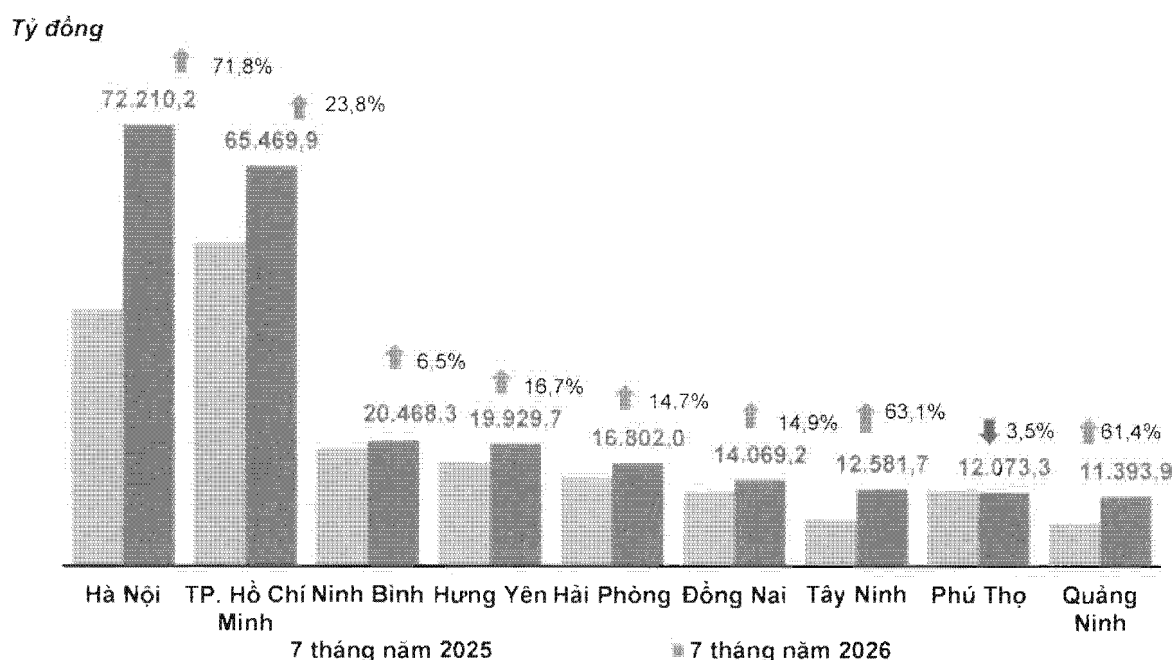
- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 377,8 nghìn tỷ đồng, bằng 42,3% kế hoạch năm và tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 299,8 nghìn tỷ đồng, bằng 42,2% và tăng 16,1% so với cùng kỳ năm 2025;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 78,0 nghìn tỷ đồng, bằng 42,8% và tăng 26,9%.

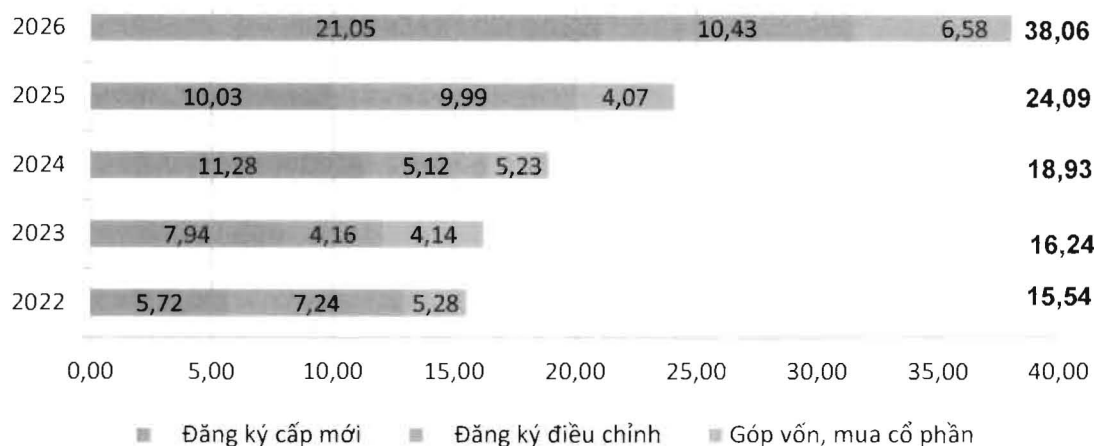
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước bảy tháng đầu năm 2026 của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước bảy tháng năm 2026 của một số địa phương



*Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam*¹² tính đến ngày 31/7/2026 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,06 tỷ USD, tăng 58,0% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 7. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam
bảy tháng giai đoạn 2022-2026 (Tỷ USD)**



- Vốn đăng ký cấp mới có 2.429 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 21,05 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và gấp 2,1 lần về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 11,58 tỷ USD, chiếm 55,0% tổng vốn đăng ký cấp mới; sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa đạt 3,13 tỷ USD, chiếm 14,9%; các ngành còn lại đạt 6,34 tỷ USD, chiếm 30,1%.

Trong số 69 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong bảy tháng năm 2026, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 7,5 tỷ USD, chiếm 35,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hàn Quốc 5,61 tỷ USD, chiếm 26,7%; Đặc khu hành chính Hồng Công (Trung Quốc) 2,91 tỷ USD, chiếm 13,8%; Trung Quốc 1,73 tỷ USD, chiếm 8,3%; Nhật Bản 1,37 tỷ USD, chiếm 6,5%; Hà Lan 424,3 triệu USD, chiếm 2,0%.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 666 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 10,43 tỷ USD, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước.

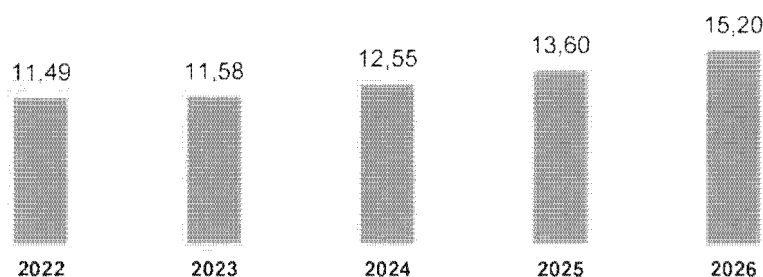
Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 17,94 tỷ USD, chiếm 57,0% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; sản xuất kinh doanh bất động sản đạt 5,23 tỷ USD, chiếm 16,6%; các ngành còn lại đạt 8,31 tỷ USD, chiếm 26,4%.

¹² Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính, nhận ngày 01/8/2026.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.815 lượt với tổng giá trị góp vốn 6,58 tỷ USD, tăng 61,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 578 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 2,35 tỷ USD và 1.237 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 4,23 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đạt 2,68 tỷ USD, chiếm 40,8% giá trị góp vốn; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy đạt 1,96 tỷ USD, chiếm 29,7%; ngành còn lại 1,94 tỷ USD, chiếm 29,5%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam bảy tháng năm 2026 ước đạt 15,20 tỷ USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của bảy tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 12,55 tỷ USD, chiếm 82,6% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,1 tỷ USD, chiếm 7,5%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 549,3 triệu USD, chiếm 3,6%.

**Hình 8. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện
bảy tháng giai đoạn 2022-2026 (Tỷ USD)**



Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong bảy tháng năm 2026 có 106 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 1,17 tỷ USD, gấp 2,9 lần so với cùng kỳ năm trước; có 23 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 1,19 tỷ USD, gấp 9,2 lần.

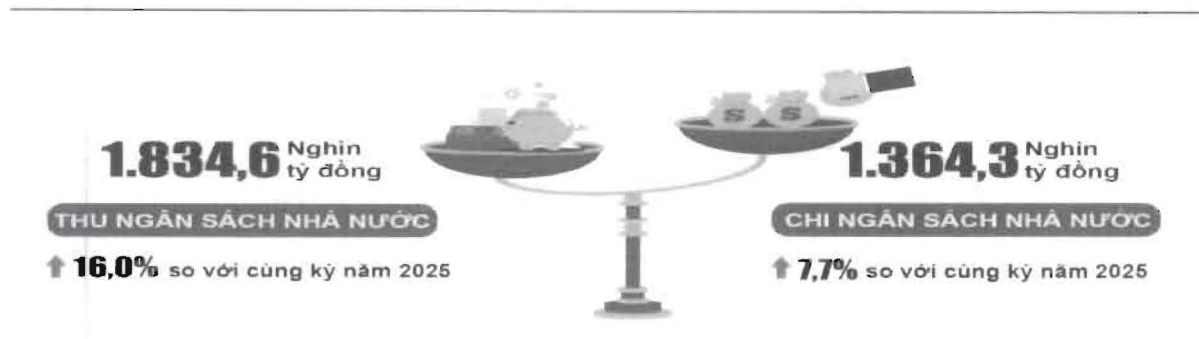
Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 2,36 tỷ USD, gấp 4,5 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vận tải kho bãi đạt 601,7 triệu USD, chiếm 25,5% tổng vốn đầu tư; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 585,8 triệu USD, chiếm 24,8%; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 487,4 triệu USD, chiếm 20,6%; xây dựng đạt gần 209 triệu USD, chiếm 8,8%.

Trong bảy tháng năm 2026, có 35 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 638,3 triệu USD, chiếm 27,0% tổng vốn đầu tư; Căm-pu-chia 449,9 triệu USD, chiếm 19,0%; In-đô-nê-xi-a 308,6 triệu USD, chiếm 13,1%; Ấn Độ 173,9 triệu USD, chiếm 7,4%; Phi-li-pin 167,2 triệu USD, chiếm 7,1%; Ca-dắc-xtan 149,9 triệu USD, chiếm 6,3%; Anh 82,8 triệu USD, chiếm 3,5%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹³

Thu ngân sách Nhà nước bảy tháng năm 2026 ước tăng 16,0% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2025, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Hình 9. Thu, chi ngân sách Nhà nước bảy tháng năm 2026



Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng Bảy ước đạt 259,7 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước bảy tháng năm 2026 ước đạt 1.834,6 nghìn tỷ đồng, bằng 72,5% dự toán năm và tăng 16,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng Bảy ước đạt 228,3 nghìn tỷ đồng. Lũy kế bảy tháng năm 2026 ước đạt 1.587,5 nghìn tỷ đồng, bằng 72,2% dự toán năm, chiếm 86,5% tổng thu ngân sách Nhà nước và tăng 16,0% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu từ dầu thô* tháng Bảy ước đạt 6,1 nghìn tỷ đồng. Lũy kế bảy tháng năm 2026 ước đạt 37,3 nghìn tỷ đồng, bằng 86,6% dự toán năm, chiếm 2,0% tổng thu ngân sách Nhà nước và tăng 29,6% so với cùng kỳ năm trước;

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng Bảy ước đạt 25,1 nghìn tỷ đồng. Lũy kế bảy tháng năm 2026 ước đạt 208,8 nghìn tỷ đồng, bằng 75,1% dự toán năm, chiếm 11,4% tổng thu ngân sách Nhà nước và tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng Bảy ước đạt 215,4 nghìn tỷ đồng. Tính chung bảy tháng năm 2026, chi ngân sách Nhà nước ước đạt 1.364,3 nghìn tỷ đồng, bằng 43,2% dự toán năm và tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước, đáp ứng đầy đủ công tác chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ ngân sách Nhà nước, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Trong đó: *Chi thường xuyên* đạt 875,0 nghìn tỷ đồng, bằng 48,4% dự toán năm, chiếm 64,1% tổng chi ngân sách Nhà nước¹⁴ và tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước; *Chi đầu tư phát triển* đạt 418,9 nghìn tỷ đồng, bằng 37,4%, chiếm 30,7%¹⁵ và tăng 23,7%; *Chi trả nợ lãi* 68,4 nghìn tỷ đồng, bằng 56,5%, chiếm 5,0% và tăng 8,5%.

¹³ Theo báo cáo nhận từ Vụ Ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính. Số liệu cập nhật đến ngày 31/7/2026.

¹⁴ Mục tiêu đặt ra cho năm 2026 đối với chỉ tiêu Tỷ trọng chi thường xuyên/Tổng chi NSNN là 57,3%.

¹⁵ Mục tiêu đặt ra cho năm 2026 đối với chỉ tiêu Tỷ trọng chi đầu tư phát triển/Tổng chi NSNN là 35,5%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại, dịch vụ trong tháng Bảy tiếp tục duy trì đà tăng trưởng với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước cho thấy các ngành dịch vụ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, đóng góp tích cực vào mức tăng chung của khu vực dịch vụ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng Bảy năm 2026 ước đạt 669,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa của hầu hết các nhóm hàng đều có xu hướng tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước, như: Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 22,8% so với cùng kỳ năm trước; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 1,5% và tăng 13,6%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 1,3% và tăng 9,6%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 1,0% và tăng 6,3%; các nhóm lương thực, thực phẩm, hàng may mặc, ô tô các loại, nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) đều tăng 0,9% so với tháng trước và lần lượt tăng 12,7%, 12,4%, 1,5%, 24,9% so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý, doanh thu nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm trong tháng Bảy giảm 1,6% so với tháng trước do ảnh hưởng từ “cú sốc niềm tin” ở thị trường đá quý trong nước nhưng tính chung bảy tháng năm 2026, doanh thu nhóm này vẫn tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 2,8% so với tháng trước và tăng 19,0% so với cùng kỳ năm trước; du lịch lữ hành tăng 7,8% và tăng 24,3%; các nhóm hàng hóa dịch vụ khác giảm 1,8% và tăng 14,1%.

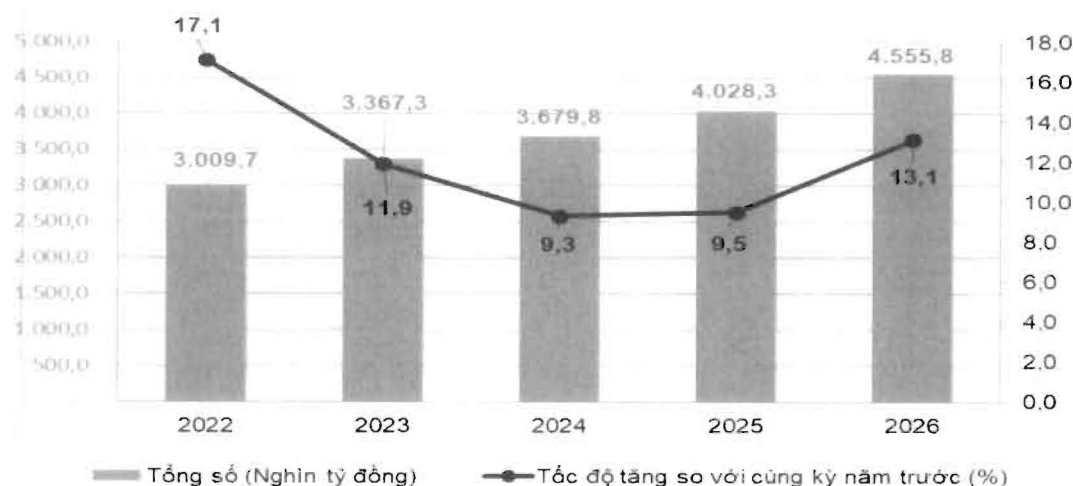
Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành bảy tháng năm 2026

	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 7 năm 2026	7 tháng năm 2026
Tổng số	669,1	4.555,8	14,5	13,1
Bán lẻ hàng hóa	500,3	3.441,2	13,6	12,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	88,9	580,6	19,0	15,9
Dịch vụ lữ hành	9,5	59,3	24,3	16,3
Dịch vụ khác	70,4	474,7	14,1	12,6

Nghìn tỷ đồng

Tính chung bảy tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 4.555,8 nghìn tỷ đồng, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,5% (năm 2025 tăng 7,4%).

Hình 10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành bảy tháng giai đoạn 2022-2026



Doanh thu bán lẻ hàng hóa bảy tháng năm 2026 ước đạt 3.441,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,5% tổng mức và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 28,2%; hàng hóa khác tăng 18,8%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng và xăng dầu các loại cùng tăng 15,2%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 15,1%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa bảy tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 14,2%; Quảng Ninh tăng 14,0%; Hà Nội và Cần Thơ cùng tăng 12,9%; Đồng Nai tăng 12,8%; Hải Phòng tăng 12,6%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 12,1%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống bảy tháng năm 2026 ước đạt 580,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,7% tổng mức và tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bảy tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Quảng Ninh và Khánh Hòa cùng tăng 20,4%; Đà Nẵng tăng 20,0%; Lâm Đồng tăng 19,3%; Huế tăng 19,2%; Thanh Hóa tăng 16,8%; Hải Phòng tăng 15,8%; Hà Nội tăng 14,8%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 14,4%; Cần Thơ tăng 13,0%.

Doanh thu du lịch lữ hành bảy tháng năm 2026 ước đạt 59,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,3% tổng mức và tăng 16,3% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bảy tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Lâm Đồng tăng 39,6%; Khánh Hòa tăng 30,1%; Huế tăng 28,5%; Quảng Ninh tăng 26,4%; Lào Cai tăng 21,0%; Hà Nội tăng 15,2%; Đà Nẵng tăng 14,0%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 13,9%.

Doanh thu dịch vụ khác bảy tháng năm 2026 ước đạt 474,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng mức và tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bảy tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Huế

tăng 29,8%; Quảng Ninh tăng 27,9%; Khánh Hòa tăng 23,2%; Gia Lai tăng 20,8%; Ninh Bình tăng 20,3%; Hải Phòng, Nghệ An và Đồng Nai cùng tăng 16,7%; Hà Nội tăng 10,9%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 9,3%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa¹⁶

Trong tháng Bảy, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa¹⁷ đạt 109,75 tỷ USD, tăng 5,3% so với tháng trước và tăng 33,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 659,58 tỷ USD, tăng 28,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 21,7%; nhập khẩu tăng 34,8%¹⁸, phản ánh đà tăng trưởng mạnh của hoạt động xuất, nhập khẩu. Tuy nhiên, nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu đã khiến cán cân thương mại nhập siêu 20,52 tỷ USD, chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu, máy móc và hàng hóa phục vụ sản xuất, đầu tư đang gia tăng.

Hình 11. Xuất, nhập khẩu hàng hóa bảy tháng năm 2026



Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Bảy đạt 53,08 tỷ USD, tăng 4,5% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 10,27 tỷ USD, tăng 2,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 42,81 tỷ USD, tăng 5,0%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Bảy tăng 25,0%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 14,0%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 27,9%.

Tính chung bảy tháng năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 319,53 tỷ USD, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 63,64 tỷ USD, tăng 5,8%, chiếm 19,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 255,89 tỷ USD, tăng 26,4%, chiếm 80,1%.

¹⁶ Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu).

¹⁷ Số liệu sơ bộ xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tháng Bảy do Cục Hải quan cung cấp ngày 02/8/2026.

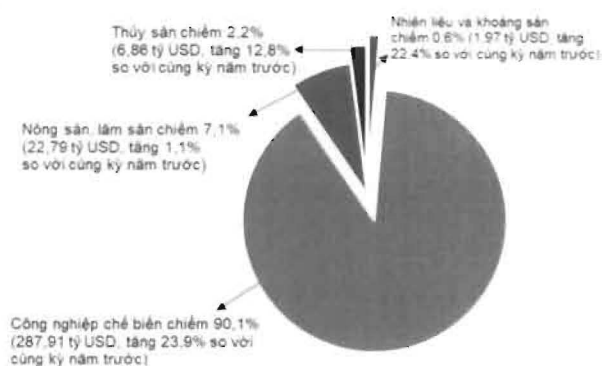
¹⁸ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa bảy tháng năm 2025 đạt 514,95 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 262,65 tỷ USD, tăng 14,9%; nhập khẩu đạt 252,30 tỷ USD, tăng 17,9%.

Trong bảy tháng năm 2026 có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,0% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 7 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 69,7%).

Biểu 4. Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu bảy tháng năm 2026

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	85.172	50,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	40.151	24,6
Điện thoại các loại và linh kiện	38.499	18,6
Hàng dệt, may	22.863	1,1
Giày dép	14.185	0,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	11.629	16,3
Gỗ và sản phẩm gỗ	10.210	5,6

Hình 12. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu bảy tháng năm 2026



Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu bảy tháng năm 2026, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 287,91 tỷ USD, chiếm 90,1%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 22,79 tỷ USD, chiếm 7,1%; nhóm hàng thủy sản đạt 6,86 tỷ USD, chiếm 2,2%; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 1,97 tỷ USD, chiếm 0,6%.

Nhập khẩu hàng hóa

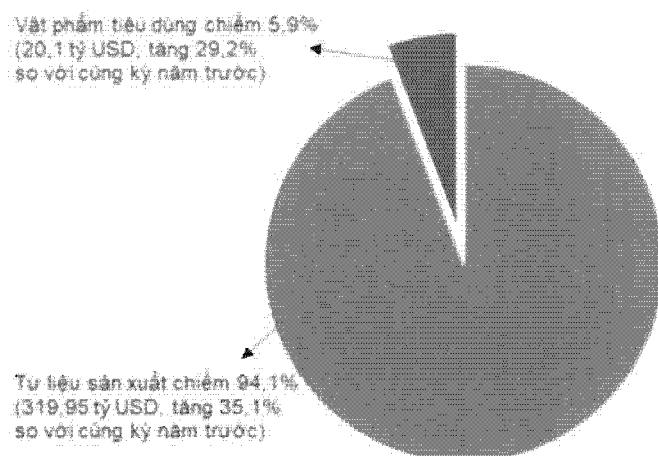
Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Bảy đạt 56,67 tỷ USD, tăng 6,1% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 13,8 tỷ USD, giảm 2,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 42,87 tỷ USD, tăng 9,3%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Bảy tăng 41,4%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 23,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 48,2%.

Tính chung bảy tháng năm 2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 340,05 tỷ USD, tăng 34,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 92,14 tỷ USD, tăng 24,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 247,91 tỷ USD, tăng 39,2%.

Trong bảy tháng năm 2026 có 40 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 93,0% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 2 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 52,0%).

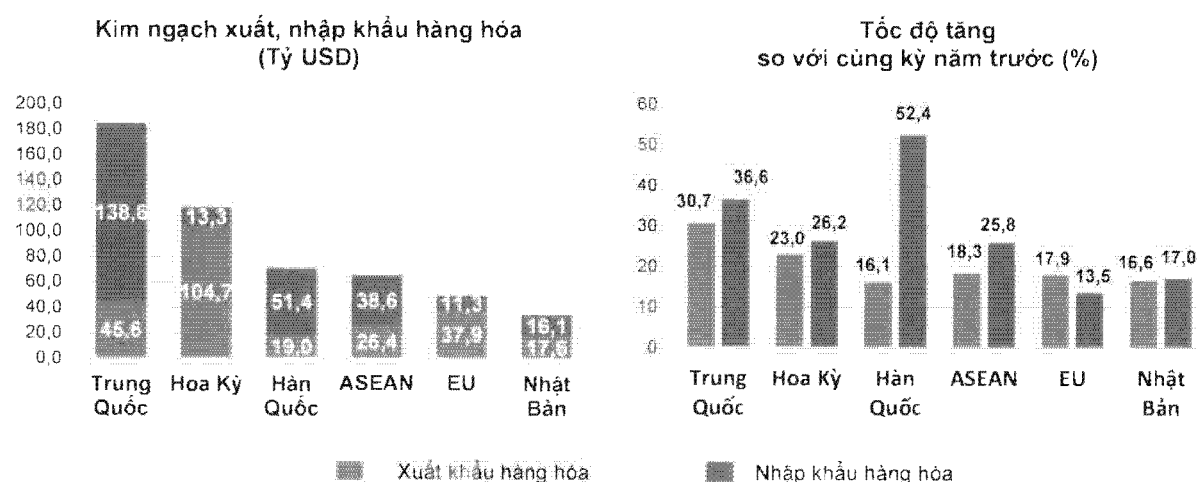
Biểu 5. Giá trị một số mặt hàng nhập khẩu bảy tháng năm 2026

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	135.802	65,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	41.069	22,7

Hình 13. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu bảy tháng năm 2026

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu bảy tháng năm 2026, nhóm hàng tự liệu sản xuất đạt 319,95 tỷ USD, chiếm 94,1%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 56,9%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 37,2%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 20,1 tỷ USD, chiếm 5,9%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa bảy tháng năm 2026, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 104,7 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 138,6 tỷ USD. Trong bảy tháng năm 2026, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 91,4 tỷ USD tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU 26,6 tỷ USD, tăng 19,9%; xuất siêu sang Nhật Bản 1,5 tỷ USD, tăng 12,5%; nhập siêu từ Trung Quốc 93,0 tỷ USD, tăng 39,7%; nhập siêu từ Hàn Quốc 32,4 tỷ USD, tăng 86,9%; nhập siêu từ ASEAN 12,2 tỷ USD, tăng 45,8%.

Hình 14. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa chủ yếu bảy tháng năm 2026

Theo số liệu sơ bộ, cán cân thương mại hàng hóa tháng Bảy nhập siêu 3,59 tỷ USD. Tính chung bảy tháng năm 2026, cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 20,52 tỷ USD¹⁹ (cùng kỳ năm trước xuất siêu 10,35 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 28,5 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 7,98 tỷ USD.

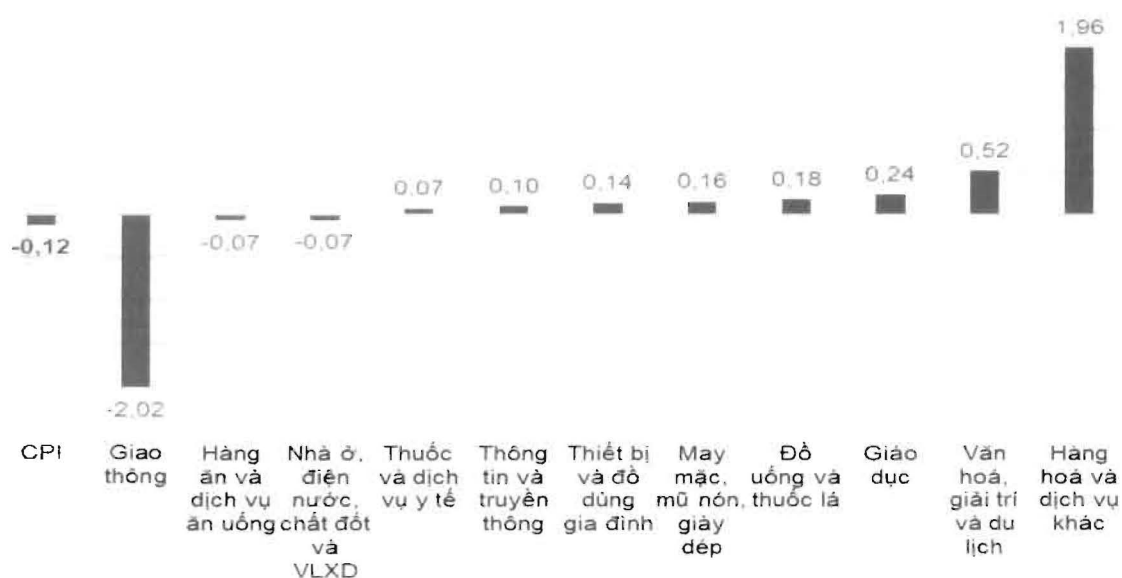
c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Bảy giảm 0,12% so với tháng trước chủ yếu do giá xăng dầu giảm theo giá nhiên liệu thế giới và giá lương thực, thực phẩm giảm nhờ nguồn cung dồi dào. CPI tháng Bảy tăng 3,08% so với tháng 12/2025 và tăng 4,45% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung bảy tháng năm 2026, CPI tăng 4,39% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,19%.

CPI tháng Bảy giảm 0,12% so với tháng trước, trong đó có 03 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá giảm và 08 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá tăng.

Hình 15. Tốc độ tăng CPI tháng Bảy năm 2026 so với tháng trước (%)



- Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

(i) *Nhóm giao thông* giảm 2,02% so với tháng trước (góp phần làm CPI chung giảm 0,20 điểm phần trăm), chủ yếu do giá xăng giảm 4,35%, giá dầu diezen giảm 9,18%, ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước theo diễn biến giá thế giới. Cùng với đó, giá vận tải hành khách bằng đường hàng không giảm 3,24%, bằng đường bộ giảm 0,26%; giá xe ô tô mới và xe ô tô đã qua sử dụng giảm lần lượt là 0,20% và 0,10%. Ngược lại, chỉ số giá một số nhóm

¹⁹ Một số mặt hàng nhập siêu cao: Điện tử, máy tính và linh kiện 50,6 tỷ USD; xăng dầu 6,1 tỷ USD; chất dẻo nguyên liệu 5,8 tỷ USD; than các loại 5,5 tỷ USD; dầu thô 4,6 tỷ USD; hóa chất 3,6 tỷ USD, sản phẩm hóa chất 3,4 tỷ USD.

hàng tăng so với tháng trước: Phụ tùng phương tiện giao thông tăng 0,41%²⁰ do chi phí nhập khẩu linh kiện tăng; bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,20% do chi phí nhân công tăng.

(ii) *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,07% (góp phần làm CPI chung giảm 0,03 điểm phần trăm), trong đó: chỉ số giá lương thực giảm 0,50%²¹; thực phẩm giảm 0,07%²²; dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng 0,12%²³.

(iii) *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* giảm 0,07% (góp phần làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm), chủ yếu do giá gas đun giảm mạnh 11,41% theo giá thế giới; dầu hỏa giảm 1,19% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng. Ở chiều ngược lại, giá thuê nhà tăng 0,41%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 1,96%; điện sinh hoạt tăng 1,55%, nước sinh hoạt tăng 0,27%²⁴ do nhu cầu sử dụng điện, nước tăng khi thời tiết nắng nóng.

- Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ cơ chỉ số giá tăng gồm:

(i) *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,07% do giá một số loại thuốc tăng khi chi phí vận chuyển và nhập khẩu tăng. Trong đó, chỉ số giá nhóm thuốc giảm đau, hạ sốt chống viêm không steroid và thuốc điều trị gút và các bệnh xương tăng 0,28%; nhóm thuốc tác dụng trên đường hô hấp tăng 0,21%; nhóm thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng tăng 0,18%; nhóm thuốc chống dị ứng và các trường hợp quá mẫn tăng 0,16%; dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú tăng 0,05%.

(ii) *Nhóm thông tin và truyền thông* tăng 0,10%, trong đó giá dịch vụ sửa chữa điện thoại tăng 0,86%; dịch vụ viễn thông tăng 0,26%. Ngược lại, giá phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,80%; máy điện thoại di động thông thường giảm 0,27%; ti vi màu giảm 0,24%; máy điện thoại cố định, máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng cùng giảm 0,18%.

(iii) *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,14% do chi phí nguyên nhiên vật liệu, nhân công tăng và nhu cầu mua sắm thiết bị làm mát, đồ dùng phục vụ du lịch hè tăng. Trong đó, giá đồ điện khác tăng 0,84%; đèn điện thấp sáng tăng

²⁰ Trong đó: Lốp, săm xe đạp tăng 0,56%; phụ tùng khác của xe đạp tăng 0,55%; lốp, săm xe máy tăng 0,47%; phụ tùng khác của xe máy tăng 0,45%; phụ tùng ô tô tăng 0,14%.

²¹ Chỉ số giá nhóm gạo giảm 0,80% (Gạo tẻ ngon giảm 0,88%; gạo nếp giảm 0,84%; gạo tẻ thường giảm 0,78%; và gạo nứt tẻ giảm 0,34%). Giá gạo giảm do nguồn cung trong nước tăng khi vụ lúa hè thu bước vào kỳ thu hoạch, nguồn cung gạo thế giới dồi dào và nhu cầu nhập khẩu của một số thị trường lớn giảm. Chỉ số giá một số mặt hàng lương thực khác giảm so với tháng trước như: Giá khoai giảm 0,80%; bún, bánh phở, bánh đa giảm 0,20%; ngũ cốc khác giảm 0,09%. Ngược lại, giá ngô tăng 1,37%; sắn tăng 0,30%; bột mì tăng 0,27%.

²² Chỉ số giá thịt lợn giảm 0,76%; thủy sản tươi sống giảm 0,18%; thịt gia cầm giảm 0,16%, chủ yếu do nguồn cung dồi dào; đường mật giảm 0,15%. Ở chiều ngược lại, chỉ số giá trứng các loại tăng 1,25%; bánh, mứt, kẹo tăng 0,63%; đồ gia vị tăng 0,55%; sữa, bơ, phô mai tăng 0,32%; rau tươi, khô và chế biến tăng 0,23% (súp hào tăng 5,57%; bắp cải tăng 2,08%; khoai tây tăng 1,26%); quả tươi, chế biến tăng 0,20% (xoài tăng 3,15%; dưa, thanh long, đu đủ tăng 0,61%); chè, cà phê, ca cao tăng 0,04%.

²³ Do nhu cầu tiêu dùng trong dịp hè và chi phí vận hành như giá thuê mặt bằng, giá điện, nước tăng. Trong đó, đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,41%; uống ngoài gia đình tăng 0,31%; ăn ngoài gia đình tăng 0,04%.

²⁴ Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng Bảy phản ánh biến động trẻ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng Sáu.

0,60%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 0,32%; hàng dệt trong nhà tăng 0,24%; hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 0,20%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,18%; quạt điện tăng 0,07%. Ở chiều ngược lại, giá bán là điện giảm 0,63%; máy giặt giảm 0,46%; nồi điện giảm 0,38%; bình nước nóng nhà tắm giảm 0,31%; lò vi sóng, lò nướng, bếp từ giảm 0,13%.

(iv) *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,16% do chi phí nguyên vật liệu, nhân công tăng và nhu cầu mua sắm phục vụ du lịch hè gia tăng. Trong đó, chỉ số giá dịch vụ may mặc tăng 0,30%; giày dép tăng 0,24%; quần áo may sẵn tăng 0,15%; mũ nón tăng 0,12%. Ở chiều ngược lại, dịch vụ giày dép giảm 0,29%, vải các loại giảm 0,11%; may mặc khác giảm 0,06%.

(v) *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,18% do chi phí sản xuất và nhu cầu tiêu dùng tăng trong mùa nắng nóng. Trong đó, giá nước khoáng tăng 1,28%; nước giải khát có ga tăng 0,40%; nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp tăng 0,27%; thuốc hút tăng 0,22%; rượu các loại tăng 0,20%; nước quả ép tăng 0,02%; riêng giá bia giảm nhẹ 0,02%.

(vi) *Nhóm giáo dục* tăng 0,24%, chủ yếu do một số cơ sở giáo dục và trung tâm đào tạo điều chỉnh tăng học phí. Bên cạnh đó, giá bút viết các loại tăng 0,66%; sản phẩm từ giấy tăng 0,54%; văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,47%.

(vii) *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,52%. Trong đó, nhóm du lịch trọn gói tăng 1,26% (du lịch trong nước tăng 1,39%; du lịch ngoài nước tăng 0,48%) do nhu cầu du lịch hè tăng cùng với chi phí tổ chức tour tăng, đặc biệt là chi phí di chuyển, lưu trú và dịch vụ du lịch; khách sạn, nhà khách tăng 0,40%; sách, báo, tạp chí các loại tăng 0,21%; dịch vụ thể thao tăng 0,17%. Ở chiều ngược lại, giá đồ chơi trẻ em giảm 0,13%; thiết bị thể dục thể thao giảm 0,10%; thiết bị văn hóa giảm 0,03%.

(viii) *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 1,96%, chủ yếu do mức đóng bảo hiểm y tế tăng 7,90% theo mức lương cơ sở mới được điều chỉnh. Bên cạnh đó, giá dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng 0,67%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,60%... Ở chiều ngược lại, giá đồ trang sức giảm 1,53% theo diễn biến giảm của giá vàng trong nước.

CPI bình quân bảy tháng năm 2026 tăng 4,39% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng cao nhất với 6,72% (làm CPI chung tăng 1,53 điểm phần trăm); giao thông tăng 5,01% (làm CPI chung tăng 0,50 điểm phần trăm); hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,77% (làm CPI chung tăng 1,71 điểm phần trăm); hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,25% (làm CPI chung tăng 0,15 điểm phần trăm); đồ uống và thuốc lá tăng 3,60% (làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm); giáo dục tăng 3,35% (làm CPI chung tăng 0,20

điểm phần trăm); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,72% (làm CPI chung tăng 0,14 điểm phần trăm); văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,58% (làm CPI chung tăng 0,08 điểm phần trăm); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,0% (làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm); thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,06%; thông tin và truyền thông tăng 0,03%.

*Lạm phát cơ bản*²⁵ tháng Bảy tăng 0,33% so với tháng trước và tăng 4,63% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân bảy tháng năm 2026, lạm phát cơ bản tăng 4,19% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 4,39% của CPI bình quân chung do giá xăng dầu, gas và thực phẩm biến động mạnh làm CPI chung tăng, trong khi các yếu tố này được loại trừ trong danh mục tính toán lạm phát cơ bản.

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Bình quân giá vàng thế giới tháng Bảy (tính đến ngày 25/7/2026) ở mức 4.086 USD/ounce, giảm 4,62% so với tháng Sáu. Giá vàng thế giới giảm chủ yếu do Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ thận trọng, đồng đô la Mỹ duy trì ở mức cao và hoạt động chốt lời của các nhà đầu tư sau giai đoạn giá vàng tăng mạnh. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng Bảy giảm 3,02% so với tháng trước; tăng 19,15% so với cùng kỳ năm trước; giảm 5,66% so với tháng 12/2025. Bình quân bảy tháng năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 51,86% so với cùng kỳ năm trước.

Giá đô la Mỹ trong nước tăng nhẹ theo giá thị trường quốc tế. Đồng USD tiếp tục được hỗ trợ khi FED duy trì chính sách tiền tệ thận trọng và lãi suất ở mức cao; bên cạnh đó các chỉ số kinh tế Mỹ khả quan củng cố kỳ vọng FED chưa sớm nói lỏng chính sách, qua đó làm gia tăng nhu cầu nắm giữ đồng USD. Chỉ số USD trên thị trường quốc tế bình quân tháng Bảy (tính đến ngày 25/7/2026), đạt mức 100,81 điểm, tăng 0,76 điểm so với tháng Sáu. Trong nước, chỉ số giá đô la Mỹ tháng Bảy tăng 0,18% so với tháng trước; tăng 0,38% so với cùng kỳ năm trước; tăng 0,01% so với tháng 12/2025. Bình quân bảy tháng năm 2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,55% so với cùng kỳ năm trước.

d) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải tháng Bảy tiếp tục sôi động, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và khách quốc tế, đồng thời bảo đảm lưu thông hàng hóa, góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại, du lịch và tăng trưởng kinh tế. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tháng Bảy tăng 16,9% về vận chuyển và tăng 13,5% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 17,0% về vận chuyển và tăng 16,1% về luân chuyển.

²⁵ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

Tính chung bảy tháng năm 2026, vận chuyển hành khách tăng 18,0% và luân chuyển tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 14,9% và luân chuyển tăng 12,3%.

Vận tải hành khách tháng Bảy ước đạt 620,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 3,1% so với tháng trước, tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 30,9 tỷ lượt khách.km, tăng 5,0% và 13,5%. Tính chung bảy tháng năm 2026, vận tải hành khách ước đạt 4.007,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 18,0% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 201,6 tỷ lượt khách.km, tăng 12,4%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 3.995,3 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước và 164,4 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 14,7%; vận tải ngoài nước ước đạt 11,8 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 4,2% và 37,2 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 3,2%.

Biểu 6. Vận tải hành khách bảy tháng năm 2026 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	4.007,1	201,6	18,0	12,4
Đường sắt	28,7	2,2	22,5	1,6
Đường biển	7,8	0,7	1,9	19,9
Đường thủy nội địa	261,1	6,3	6,3	17,3
Đường bộ	3.674,7	135,4	19,1	17,0
Hàng không	34,8	57,0	3,4	2,6

Vận tải hàng hóa tháng Bảy ước đạt 294,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 0,9% so với tháng trước, tăng 17,0% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 61,8 tỷ tấn.km, tăng 2,5% và tăng 16,1%. Tính chung bảy tháng năm 2026, vận tải hàng hóa ước đạt 1.933,2 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 387,6 tỷ tấn.km, tăng 12,3%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 1.899,2 triệu tấn vận chuyển, tăng 14,9% và 219,0 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 11,7%; vận tải ngoài nước ước đạt 34,0 triệu tấn vận chuyển, tăng 16,6% và 168,6 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 13,0%.

Biểu 7. Vận tải hàng hóa bảy tháng năm 2026 phân theo ngành vận tải

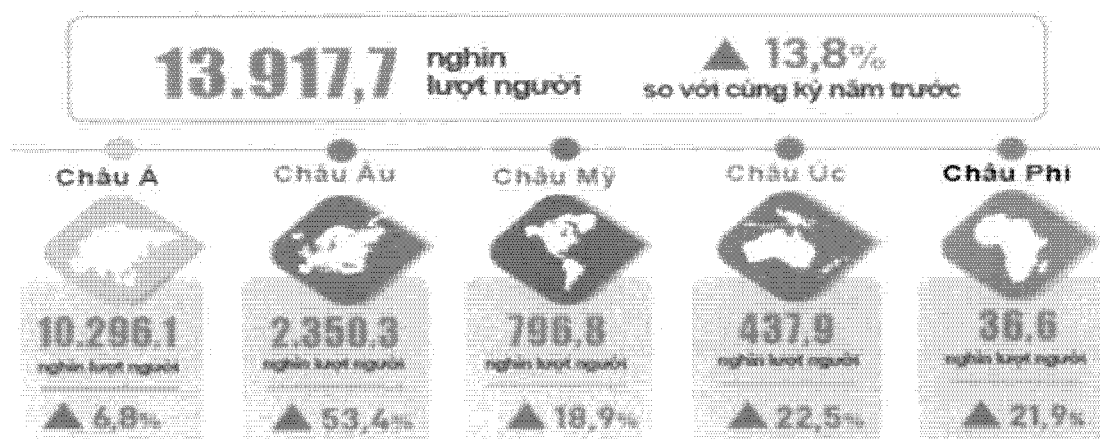
	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	1.933,2	387,6	14,9	12,3
Đường sắt	2,7	2,2	-14,9	-4,0
Đường biển	98,9	201,0	11,6	9,0
Đường thủy nội địa	391,4	88,1	12,2	16,5
Đường bộ	1.439,9	90,3	15,9	17,1
Hàng không	0,3	6,0	0,1	3,8

đ) Khách quốc tế đến Việt Nam

Việt Nam tiếp tục là điểm đến hấp dẫn đối với du khách quốc tế nhờ chính sách thị thực thuận lợi, công tác xúc tiến, quảng bá được đẩy mạnh, sản phẩm du lịch đa dạng cùng với lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, văn hóa, ẩm thực và chi phí du lịch hợp lý. Nhờ đó, lượng khách quốc tế đến Việt Nam bảy tháng năm 2026 đạt 13,9 triệu lượt người, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng Bảy²⁶, khách quốc tế đến nước ta ước đạt 1,67 triệu lượt người, giảm 0,7% so với tháng trước, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2026, khách quốc tế đến Việt Nam đạt 13,9 triệu lượt người, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt 11,5 triệu lượt người, chiếm 82,8% lượng khách quốc tế đến và tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 2,2 triệu lượt người, chiếm 15,7% và tăng 33,6%; bằng đường biển đạt 210,9 nghìn lượt người, chiếm 1,5% và tăng 14,7%.

Hình 16. Khách quốc tế đến Việt Nam bảy tháng năm 2026 phân theo vùng lãnh thổ



7. Một số tình hình xã hội

Trong tháng Bảy, đời sống dân cư duy trì ổn định, công tác an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm, triển khai kịp thời và hiệu quả. Nhân dịp kỷ niệm 79 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2026), các hoạt động thăm hỏi, tặng quà, chăm sóc sức khỏe cho thương binh, bệnh binh, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, thân nhân liệt sĩ và người có công với cách mạng được tổ chức chu đáo, thể hiện truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, tri ân những người đã hy sinh, cống hiến vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc.

a) Đời sống dân cư

Theo kết quả sơ bộ Điều tra lao động việc làm, tình hình đời sống dân cư trong tháng Bảy nhìn chung duy trì ổn định. Tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với tháng cùng kỳ năm trước là 96,7% (giảm

²⁶ Kỳ báo cáo từ ngày 26/6/2026-25/7/2026.

0,2 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng Sáu và tăng 0,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 3,3%.

Trong các hộ đánh giá có thu nhập tăng, có 68,0% hộ đánh giá do tăng thu từ tiền lương, tiền công của thành viên hộ; 35,8% hộ nhận định do tăng thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản; 21,3% hộ đánh giá do tăng thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản²⁷.

Trong các hộ đánh giá thu nhập giảm, có 34,5% hộ đánh giá do chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng; 27,6% hộ đánh giá do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm; 25,6% hộ đánh giá do thành viên hộ bị ốm, bệnh, chấn thương nặng hoặc tử vong; 20,3% hộ đánh giá do có thành viên tạm nghỉ việc và 19,9% hộ đánh giá do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm²⁸.

Về tác động của các sự kiện tiêu cực đến đời sống trong bảy tháng năm 2026, các hộ gia đình đánh giá: 35,9% hộ đang phải chịu ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 7,6% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai, biến đổi khí hậu; 3,7% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng; 2,9% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người; 2,1% hộ chịu ảnh hưởng của thành viên hộ bị ốm, bệnh, chấn thương nặng hoặc tử vong và 0,5% hộ chịu ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ.

Trong bảy tháng năm nay, có 18,5% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Cụ thể, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 9,0%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 7,3%; từ họ hàng, người thân là 10,2%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 2,2% và từ các nguồn khác là 0,07%.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội luôn được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Trong tháng Bảy (tính đến ngày 26/7/2026), Chính phủ đã hỗ trợ hơn 283,2 tấn gạo cho người dân khắc phục hậu quả thiên tai, mưa lũ. Tính từ đầu năm đến nay, Chính phủ đã hỗ trợ cho người dân 18,1 nghìn tấn gạo, trong đó: Hỗ trợ gần 9,1 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán cho 604,6 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ hơn 8,2 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt cho 547,2 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ hơn 887,4 tấn gạo khắc phục hậu quả thiên tai, mưa lũ cho 59,1 nghìn nhân khẩu.

b) Tri ân người có công

Hướng tới kỷ niệm 80 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2027), “Chiến dịch 500 ngày đêm đầy mạnh thực hiện tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ” đang được các cấp, các ngành, các đơn vị, địa

²⁷ Một hộ dân cư có thể lựa chọn nhiều nguyên nhân.

²⁸ Trong số hơn 20,5 nghìn hộ tham gia khảo sát trong tháng Bảy, có 562 hộ (2,8%) đánh giá có thu nhập giảm so với cùng kỳ năm trước nhận định nguyên nhân chủ yếu là do chi phí đầu vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng (34,5% tương đương 194 hộ); do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (27,6% tương đương 155 hộ); do thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong (25,6% tương đương 144 hộ); do có thành viên tạm nghỉ việc (20,3% tương đương 114 hộ) và do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (19,9% tương đương 112 hộ).

phương triển khai quyết liệt. Thời gian qua, Chiến dịch đã tập trung thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ; thu nhận, lưu trữ và giám định ADN; xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ đối khớp thông tin; đồng thời triển khai rà phá bom mìn, vật nổ tại những địa bàn có nhiều di tích chiến tranh và khu vực được cho có mộ liệt sĩ.

Tính đến ngày 26/7/2026, các lực lượng đã tìm kiếm, quy tập được 1.491 hài cốt liệt sĩ, trong đó có 467 hài cốt trong nước, 174 hài cốt tại Lào và 850 hài cốt tại Cam-pu-chia. Riêng tại Tuyên Quang phát hiện 05 mộ tập thể với khoảng 23 hài cốt liệt sĩ; tại khu vực Công viên Lê Thị Riêng (Thành phố Hồ Chí Minh) tìm thấy 104 hài cốt liệt sĩ cùng 05 bộ hài cốt liệt sĩ tập thể (khoảng 13 hài cốt liệt sĩ). Cùng với công tác quy tập, các địa phương và đơn vị đã tổ chức 13 lễ truy điệu, an táng hài cốt liệt sĩ, đón nhận và an táng 735 hài cốt liệt sĩ. Ngoài ra, các đơn vị đã tiếp nhận, lưu trữ, bảo quản 15.729 mẫu hài cốt liệt sĩ từ các địa phương trên cả nước.

Chiến dịch đã đẩy nhanh thu nhận mẫu ADN, xây dựng cơ sở dữ liệu ADN quy mô lớn phục vụ xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin. Các lực lượng đã tiến hành lấy mẫu hài cốt liệt sĩ đối với 80.882 mộ liệt sĩ, trong đó có 56.425 mộ đủ điều kiện lấy mẫu, đạt tỉ lệ 69,76%. Kết quả đã thu được 250.000 mẫu thân nhân, trong đó 66.000 mẫu đã được phân tích và đồng bộ vào cơ sở dữ liệu ADN phục vụ công tác đối sánh, xác minh thông tin.

c) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (từ ngày 18/6-17/7/2026), cả nước có 6.279 người mắc bệnh sốt xuất huyết (01 người tử vong); 3.888 người mắc bệnh tay chân miệng; 359 người mắc bệnh sốt phát ban nghi sởi; 24 người mắc viêm não vi rút; 06 người chết do bệnh dại. Tính chung từ đầu năm đến nay, cả nước có gần 61,6 nghìn người mắc bệnh sốt xuất huyết (08 người tử vong); gần 58,7 nghìn người mắc tay chân miệng (10 người tử vong); gần 4,8 nghìn người mắc sốt phát ban nghi sởi; 178 người mắc viêm não vi rút (01 người tử vong); 31 người mắc viêm màng não do não mô cầu (05 người tử vong²⁹); 40 người chết do bệnh dại.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 17/7/2026 là 257,2 nghìn người; số người tử vong do HIV/AIDS là 119,2 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng Bảy xảy ra 08 vụ với 749 người bị ngộ độc. Tính chung bảy tháng năm 2026 (từ ngày 18/12/2025-17/7/2026), cả nước xảy ra 55 vụ với 2,6 nghìn người bị ngộ độc (07 người tử vong).

d) Hoạt động văn hóa, thể thao

Về văn hóa, trong tháng Bảy, các hoạt động văn hóa tập trung vào công tác đền ơn đáp nghĩa, giáo dục truyền thống cách mạng nhân dịp kỷ niệm 79 năm

²⁹ Bổ sung 01 ca tử vong vào tháng 5/2026.

Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2026) cùng nhiều sự kiện văn hóa, nghệ thuật trên cả nước. Nhiều địa phương tổ chức lễ dâng hương tri ân tại các nghĩa trang liệt sĩ, thăm hỏi, tặng quà người có công với cách mạng; đồng thời tổ chức các chương trình nghệ thuật, triển lãm và hoạt động tuyên truyền về truyền thống "Uống nước nhớ nguồn", "Đền ơn đáp nghĩa", nổi bật là Chương trình "Sao sáng dẫn đường" tri ân các anh hùng liệt sĩ được thực hiện tại bốn điểm cầu tối ngày 26/7/2026. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức đợt chiếu phim miễn phí trên toàn quốc từ ngày 22-28/7 cùng nhiều chương trình văn hóa phục vụ Nhân dân, góp phần giáo dục truyền thống yêu nước và bồi đắp tinh thần đoàn kết dân tộc. Bên cạnh đó, nhiều triển lãm, hoạt động giao lưu văn hóa và mỹ thuật được tổ chức, góp phần tăng cường quảng bá các giá trị văn hóa Việt Nam, thúc đẩy hợp tác văn hóa quốc tế và phát huy giá trị di sản, mỹ thuật của đất nước.

Về thể thao thành tích cao, trong tháng Bảy diễn ra một số hoạt động thể thao gồm: Giải Vô địch Khiêu vũ Thể thao Châu Á 2026 từ ngày 8-12/7 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Giải vô địch cầu lông các cây vợt thiếu niên, trẻ xuất sắc quốc gia diễn ra từ 13-20/7 tại Bắc Ninh; đội tuyển Thể dục dụng cụ Việt Nam lên đường sang Trung Quốc từ ngày 12/7-05/9 để tập huấn dài hạn, hướng tới ASIAD 20 tại Nhật Bản vào tháng Chín.

Về thể thao quần chúng, trong tháng Bảy diễn ra nhiều hoạt động dành cho các nhóm đối tượng khác nhau, nổi bật là Giải thể thao hè thành phố Hà Nội từ ngày 01/7-07/8 tại Hà Nội; Giải vô địch quốc gia các môn Bơi và Cờ vua người khuyết tật từ ngày 04-08/7 tại Hà Nội; Giải vô địch Roller Sports xuất sắc quốc gia từ ngày 04-05/7 tại Hà Nội.

đ) Tai nạn giao thông³⁰

Trong tháng Bảy (từ 15/6-14/7/2026), cả nước xảy ra 1.167 vụ tai nạn giao thông, làm chết 700 người và bị thương 693 người. So với tháng Sáu, số vụ tai nạn giao thông giảm 8,3%; số người chết giảm 10,9%; số người bị thương giảm 7,2%. So với cùng kỳ năm 2025, số vụ tai nạn giao thông giảm 21,5%; số người chết giảm 21,8%; số người bị thương giảm 27,1%.

Tính chung bảy tháng năm 2026, trên địa bàn cả nước xảy ra 8.940 vụ tai nạn giao thông, làm chết 5.577 người và bị thương 5.179 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 18,0%; số người chết giảm 10,4%; số người bị thương giảm 27,9%. Bình quân một ngày trong bảy tháng năm 2026, trên địa bàn cả nước xảy ra 42 vụ tai nạn giao thông, làm chết 26 người, bị thương 24 người.

e) Thiệt hại do thiên tai³¹

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Bảy chủ yếu do mưa lốc, giông sét làm 16 người chết và mất tích, 11 người bị thương; hơn 3,5 nghìn ha lúa và hoa màu bị ngập, hư hỏng; 971 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hại; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 831,1 tỷ đồng, giảm 84,9% so với

³⁰ Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (Bộ Xây dựng) ngày 23/7/2026.

³¹ Tổng hợp Báo cáo từ 34 Sở Nông nghiệp và Môi trường, kỳ báo cáo từ ngày 22/6/2026-23/7/2026.

cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm nay, thiên tai làm 44 người chết và mất tích, 75 người bị thương; 35,4 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; 7,9 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 1.936,1 tỷ đồng, giảm 73,7% so với cùng kỳ năm 2025.

g) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng Bảy (từ 26/6-23/7/2026)³², các cơ quan chức năng phát hiện 1.909 vụ vi phạm môi trường tại 33/34 địa phương³³, trong đó xử lý 1.053 vụ với tổng số tiền phạt gần 21,5 tỷ đồng, tăng 37,2% so với tháng trước và tăng 77,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2026, các cơ quan chức năng phát hiện 11.549 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 8.877 vụ với tổng số tiền phạt 166,1 tỷ đồng, tăng 30,0% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng (từ 15/6-14/7/2026)³⁴, cả nước xảy ra 241 vụ cháy, nổ, làm 7 người chết và 13 người bị thương, thiệt hại ước tính 27,6 tỷ đồng, giảm 85,2% so với tháng trước và tăng 48,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2026, trên địa bàn cả nước xảy ra 1.752 vụ cháy, nổ, làm 60 người chết và 82 người bị thương, thiệt hại ước tính 602,2 tỷ đồng, gấp 3 lần cùng kỳ năm trước. / *HL*

Nơi nhận:

- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Tài chính;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, THDN.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

³² Theo báo cáo từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Thống kê cấp tỉnh tổng hợp.

³³ Riêng tỉnh Lâm Đồng chưa phát hiện vi phạm môi trường trong tháng Bảy.

³⁴ Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/7/2026.

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 7 năm 2026

	<i>Nghìn ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Gieo cấy lúa mùa	1184,1	1138,5	96,1
Miền Bắc	832,3	806,9	96,9
Miền Nam	351,8	331,6	94,3
2. Gieo cấy lúa hè thu	1886,8	1862,8	98,7
Miền Bắc	172,4	166,9	96,8
Miền Nam	1714,4	1695,9	98,9
3. Gieo trồng các loại cây khác			
Ngô	704,7	682,6	96,9
Khoai lang	63,3	61,2	96,7
Đậu tương	17,4	16,9	97,1
Lạc	122,5	118,8	97,0
Rau các loại	765,9	757,2	98,9
Đậu các loại	82,6	77,0	93,2

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

	%			
	Tháng 06 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 07 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 07 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	07 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	112,9	101,2	114,5	111,4
Khai khoáng	110,4	97,9	110,4	106,6
Khai thác than cứng và than non	98,4	94,2	108,3	96,9
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	119,2	99,0	110,7	110,3
Khai thác quặng kim loại	105,4	107,8	116,6	96,8
Khai khoáng khác	106,2	99,0	110,0	111,4
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	94,6	100,9	133,2	145,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,8	101,8	115,0	112,0
Sản xuất, chế biến thực phẩm	110,7	101,3	113,0	111,2
Sản xuất đồ uống	114,1	100,0	120,3	115,7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	106,0	97,5	101,3	105,2
Dệt	112,6	102,2	110,1	109,9
Sản xuất trang phục	112,5	101,9	107,5	106,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,2	102,7	104,5	103,7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	118,6	102,5	116,4	112,2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	112,3	102,5	109,6	110,2
In, sao chép bản ghi các loại	112,6	97,7	109,1	109,3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	109,9	97,5	106,1	105,4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,8	102,5	104,0	112,5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	112,4	106,0	119,4	110,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,5	103,6	114,2	112,2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,6	101,6	110,4	113,5
Sản xuất kim loại	133,0	100,8	129,4	123,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,7	101,1	110,0	112,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	113,9	102,9	121,9	112,8
Sản xuất thiết bị điện	104,2	103,0	105,1	105,6
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	113,3	102,9	110,6	109,3
Sản xuất xe có động cơ	112,6	97,5	114,9	116,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	107,1	101,7	104,9	113,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	119,2	102,6	115,2	113,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	110,6	102,2	111,6	111,1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	127,7	101,8	122,9	122,4
Sản xuất và phân phối điện	115,2	98,2	112,5	109,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,1	99,2	114,9	110,0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,7	96,7	108,8	106,7
Thoát nước và xử lý nước thải	104,3	98,9	106,7	105,7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	113,9	101,9	123,2	114,2

3. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 06 năm 2026	Ước tính tháng 07 năm 2026	Cộng dồn 07 tháng năm 2026	Tháng 07 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	07 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	4184,0	3943,5	27393,0	108,5	96,9
Dầu mỏ thô khai thác	"	754,2	762,7	5229,4	107,7	112,7
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m3	582,9	564,7	3755,5	114,3	107,3
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	63,7	63,9	476,1	94,7	97,7
Xăng, dầu	"	1882,7	1886,8	11513,7	120,5	109,3
Alumin	"	112,5	122,9	844,5	107,0	101,5
Thuỷ hải sản chế biến	"	222,5	224,2	1415,0	119,1	121,2
Sữa tươi	Triệu lít	144,6	141,3	992,9	103,2	102,4
Sữa bột	Nghìn tấn	13,1	13,0	91,2	105,5	105,9
Đường kính	"	70,5	38,7	1363,1	168,5	118,5
Bột ngọt	"	25,6	27,6	180,3	93,1	92,2
Thức ăn cho gia súc	"	1411,0	1424,3	9443,4	110,6	109,9
Thức ăn cho thủy sản	"	627,8	642,3	3954,3	113,7	111,0
Bia	Triệu lít	472,5	458,3	2914,1	115,8	113,9
Thuốc lá điều	Triệu bao	710,3	692,9	4721,9	101,4	105,2
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m2	70,1	73,4	495,6	97,1	99,6
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	72,0	73,1	469,8	109,8	105,6
Quần áo mặc thường	Triệu cái	580,7	595,4	3716,1	106,6	105,9
Giày, dép da	Triệu đôi	31,7	33,0	203,8	98,0	95,1
Phân U rê	Nghìn tấn	249,2	238,8	1684,7	96,9	98,4
Phân hỗn hợp N.P.K	"	259,8	262,8	1963,8	83,7	89,1
Sơn hoá học	"	66,1	67,4	455,2	104,5	111,2
Xi măng	Triệu tấn	10,3	10,5	69,0	112,1	110,2
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	2035,6	2123,1	13953,5	111,4	111,9
Thép cán	"	1690,5	1693,2	10739,5	129,6	124,7
Thép thanh, thép góc	"	891,6	829,9	5605,3	125,0	116,8
Điện thoại thông minh	Triệu cái	13,7	14,4	90,0	113,4	103,9
Máy tính xách tay	Nghìn tỷ đồng	5,7	5,5	34,8	118,1	130,7
Ti vi	Nghìn cái	1536,2	1630,1	10069,9	110,3	98,6
Ô tô	Nghìn chiếc	49,7	45,1	325,4	120,0	124,3
Xe máy	"	381,6	367,8	2463,6	117,8	131,1
Điện sản xuất	Tỷ kwh	31,6	30,6	193,3	113,3	109,4
Nước máy thương phẩm	Triệu m3	400,2	387,7	2604,4	108,8	106,6

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/07/2026 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/07/2026 so với cùng thời điểm năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,0	103,1
Khai khoáng	100,1	98,7
Khai thác than cứng và than non	100,0	97,5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	100,0	101,1
Khai thác quặng kim loại	100,8	104,9
Khai khoáng khác	100,4	100,6
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	100,2	105,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,1	103,3
Sản xuất, chế biến thực phẩm	100,5	105,7
Sản xuất đồ uống	99,9	97,6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,6	100,9
Dệt	101,0	100,9
Sản xuất trang phục	101,1	99,8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,0	98,7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99,9	98,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,9	102,6
In, sao chép bản ghi các loại	102,3	110,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100,2	107,0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,2	100,9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99,9	101,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,7	107,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,0	102,8
Sản xuất kim loại	100,9	113,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,8	102,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102,1	108,0
Sản xuất thiết bị điện	100,7	110,8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,7	111,0
Sản xuất xe có động cơ	101,0	106,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,4	109,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,8	96,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	102,0	113,2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	99,8	99,4
Sản xuất và phân phối điện	100,0	101,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,1	103,7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,2	102,8
Thoát nước và xử lý nước thải	100,1	119,0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	100,1	101,3
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải	99,6	356,1

5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp phân theo địa phương

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/7/2026 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/7/2026 so với cùng thời điểm năm trước
CẢ NƯỚC	101,0	103,1
Hà Nội	99,8	102,3
Bắc Ninh	101,2	102,8
Quảng Ninh	101,5	103,2
Hải Phòng	101,5	103,7
Hưng Yên	101,2	104,5
Ninh Bình	101,4	104,3
Cao Bằng	99,7	102,8
Tuyên Quang	100,9	94,7
Lào Cai	100,7	107,5
Thái Nguyên	100,6	100,4
Lạng Sơn	100,3	98,5
Phú Thọ	101,7	109,3
Điện Biên	97,4	109,9
Lai Châu	100,5	101,8
Sơn La	98,9	98,2
Thanh Hóa	100,1	96,3
Nghệ An	102,2	127,4
Hà Tĩnh	101,3	158,5
Quảng Trị	100,3	102,6
Huế	101,1	110,0
Đà Nẵng	100,6	98,3
Quảng Ngãi	100,2	104,6
Gia Lai	100,3	103,4
Khánh Hòa	101,0	101,5
Đắk Lắk	100,5	100,8
Lâm Đồng	98,3	105,1
Tây Ninh	101,7	102,1
Đồng Nai	100,9	99,4
TP. Hồ Chí Minh	100,9	102,6
Vĩnh Long	100,5	98,4
Đồng Tháp	100,3	98,2
An Giang	101,1	106,9
Cần Thơ	102,0	112,2
Cà Mau	102,5	112,7

6. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

	Tháng 6	Tháng 7	7 tháng	Tháng 7 năm 2026		7 tháng
	năm	năm	năm	so với (%)		năm 2026
	2026	2026	2026	Tháng 6	Tháng 7	so với
				năm	năm	cùng kỳ năm
				2026	2025	2025 (%)
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	16847	14230	125923	84,5	86,1	116,9
Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	286347	166253	1518879	58,1	141,6	163,6
Lao động (Người)	82502	82003	597269	99,4	103,8	89,1
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	17,0	11,7	12,1	68,7	164,4	139,9
Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	13610	10133	61250	74,5	69,3	92,3
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (DN)	7245	8723	87518	120,4	118,8	98,8
Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể (DN)	9989	10382	36618	103,9	236,8	88,3
Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	4959	7209	31189	145,4	369,9	218,7

7. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

	7 tháng năm 2026			7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Số doanh nghiệp	Vốn đăng ký	Số lao động
TỔNG SỐ	125923	1518879	597269	116,9	163,6	89,1
Phân theo ngành kinh tế						
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	1325	43239	9744	139,6	319,9	179,7
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	30998	520426	222835	131,4	160,5	72,0
Khai khoáng	655	23167	3893	185,0	210,4	183,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16558	121724	158943	116,1	99,2	59,9
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1352	95844	9030	174,5	306,9	200,8
Xây dựng	12433	279690	50969	151,8	175,7	135,9
<i>Dịch vụ</i>	93600	955215	364690	112,5	161,7	102,7
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	51131	226015	180797	110,4	131,6	103,5
Vận tải kho bãi	8477	75951	34820	143,6	203,7	116,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5615	24035	23546	146,9	121,5	133,7
Thông tin và truyền thông	3726	15328	15338	129,0	49,6	111,5
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	601	17574	3362	82,9	69,4	116,4
Kinh doanh bất động sản	3649	381567	20698	123,2	168,9	121,1
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	8893	168386	35158	131,9	508,9	126,4
Giáo dục và đào tạo	2618	8695	10716	40,4	59,7	37,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1344	9531	7830	123,9	125,3	117,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	960	6464	3544	122,3	173,9	115,7
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	4766	16708	22585	103,7	89,4	75,2
Hoạt động dịch vụ khác	1820	4961	6296	207,5	235,8	205,4

8. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	7 tháng năm 2025	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	66337	61250	92,3
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	1012	857	84,7
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	17805	16390	92,1
Khai khoáng	485	446	92,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7862	7338	93,3
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	610	490	80,3
Xây dựng	8848	8116	91,7
<i>Dịch vụ</i>	47520	44003	92,6
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	24494	22937	93,6
Vận tải kho bãi	3225	2864	88,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3128	2772	88,6
Thông tin và truyền thông	1527	1569	102,8
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	577	538	93,2
Kinh doanh bất động sản	2939	2512	85,5
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	5323	4958	93,1
Giáo dục và đào tạo	1694	1527	90,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	334	360	107,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	437	441	100,9
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	3405	3074	90,3
Hoạt động dịch vụ khác	437	451	103,2

9. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn

	Doanh nghiệp		
	7 tháng năm 2025	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
TỔNG SỔ	88610	87518	98,8
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	991	915	92,3
Công nghiệp và Xây dựng	22875	22818	99,8
Khai khoáng	466	400	85,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10210	10184	99,7
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	594	560	94,3
Xây dựng	11605	11674	100,6
Dịch vụ	64744	63785	98,5
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	34954	33781	96,6
Vận tải kho bãi	4576	4538	99,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3656	3598	98,4
Thông tin và truyền thông	2516	2605	103,5
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	683	735	107,6
Kinh doanh bất động sản	3419	3023	88,4
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	6939	7257	104,6
Giáo dục và đào tạo	1952	2032	104,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	398	448	112,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	519	475	91,5
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	4495	4617	102,7
Hoạt động dịch vụ khác	637	676	106,1

10. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	7 tháng năm 2025	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	14264	31189	218,7
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	308	583	189,3
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	2840	6239	219,7
Khai khoáng	112	202	180,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1553	3410	219,6
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	167	324	194,0
Xây dựng	1008	2303	228,5
<i>Dịch vụ</i>	11116	24367	219,2
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	5224	11760	225,1
Vận tải kho bãi	558	1213	217,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	728	1482	203,6
Thông tin và truyền thông	471	1065	226,1
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	171	320	187,1
Kinh doanh bất động sản	791	1861	235,3
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	987	2208	223,7
Giáo dục và đào tạo	813	1630	200,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	178	353	198,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	140	327	233,6
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	871	1696	194,7
Hoạt động dịch vụ khác	184	452	245,7

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn 7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	85178	98588	445456	39,0	118,4
<i>Trung ương</i>	14081	17543	67668	27,1	119,8
<i>Trong đó:</i>					
Bộ Xây dựng	3074	4213	22706	16,6	70,0
Bộ Nông nghiệp và Môi trường	644	720	3245	42,4	41,3
Bộ Y tế	98	117	599	26,4	43,8
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	63	79	378	27,0	106,2
Bộ Giáo dục - Đào tạo	44	48	299	22,5	37,4
Bộ Công thương	7	7	41	57,4	34,8
<i>Địa phương</i>	71096	81045	377788	42,3	118,2
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	57143	65349	299827	42,2	116,1
Vốn ngân sách NN cấp xã	13954	15696	77962	42,8	126,9
<i>Phân theo một số tỉnh, thành phố</i>					
Hà Nội	13745	16412	72210	46,3	171,8
TP. Hồ Chí Minh	12824	14085	65470	44,4	123,8
Ninh Bình	3329	3617	20468	47,1	106,5
Hưng Yên	3503	3726	19930	41,0	116,7
Hải Phòng	3126	3347	16802	46,0	114,7
Đồng Nai	2811	3131	14069	38,3	114,9
Tây Ninh	3420	3873	12582	41,7	163,1
Phú Thọ	1892	2169	12073	43,6	96,5
Quảng Ninh	2213	2649	11394	31,0	161,4
An Giang	1894	2149	9670	44,5	142,3
Cần Thơ	1259	1314	8818	45,8	78,1
Bắc Ninh	1487	2067	7871	41,3	102,1
Đà Nẵng	1376	1413	7817	48,4	100,9
Khánh Hòa	1562	1694	7801	50,9	143,5
Gia Lai	1598	2162	7555	24,2	100,2
Thanh Hóa	1263	1414	7261	39,4	86,2
Nghệ An	1109	1332	6806	44,3	146,1
Lâm Đồng	1131	1418	6082	30,2	111,8
Đắk Lắk	972	1023	6020	39,7	92,4
Vĩnh Long	817	993	5386	40,4	74,1
Tuyên Quang	936	937	5031	40,3	100,4

12. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được cấp phép từ 01/01- 31/7/2026

	<i>Triệu USD</i>		
	Số dự án (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh
TỔNG SỔ	2429	21046,0	10428,7
Phân theo một số địa phương			
Thái Nguyên	20	5798,1	2232,9
TP. Hồ Chí Minh	1235	3677,6	3499,6
Nghệ An	10	2383,8	
Hải Phòng	124	1834,1	98,3
Bắc Ninh	220	1304,9	1877,2
Đồng Nai	68	794,4	-3,2
Tây Ninh	98	755,2	647,7
Hưng Yên	46	690,0	21,3
Quảng Ninh	24	605,9	3,0
Điện Biên	3	549,4	
Hà Nội	388	525,3	461,7
Ninh Bình	29	451,8	826,7
Hà Tĩnh	4	412,6	
Đà Nẵng	88	383,4	38,6
Thanh Hóa	14	179,0	81,0
Đồng Tháp	6	173,7	0,1
Quảng Trị	4	155,6	
Phủ Thọ	21	140,3	578,7
Huế	2	123,0	
Gia Lai	4	26,5	9,2
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Xin-ga-po	282	7495,1	1824,6
Hàn Quốc	267	5615,6	2486,1
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	237	2908,1	1148,0
Trung Quốc	849	1737,2	319,9
Nhật Bản	167	1367,1	142,6
Hà Lan	20	424,3	191,7
Đan Mạch	5	383,4	8,3
Đài Loan	79	210,5	767,6
Hoa Kỳ	86	161,1	42,5
Quần đảo Virgin thuộc Anh	13	146,8	83,5
Xa-moa	14	101,8	41,0
Đức	26	86,4	29,6
Thụy Sĩ	11	83,8	1,2
Ma-lai-xi-a	30	81,0	2894,9
Ấn Độ	61	61,1	2,4
Thái Lan	24	45,9	4,4
Mô-ri-xơ	3	35,5	32,7
Xây-xen	7	23,5	14,7
Bru-nây	1	13,0	10,4
Phần Lan	4	11,0	0,3

13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	<i>Tỷ đồng</i>					
	Sơ bộ tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn 7 tháng năm 2026		Tháng 7 năm 2026	7 tháng năm 2026
			Tổng mức	Cơ cấu (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	662838	669090	4555826	100,0	114,5	113,1
Bán lẻ hàng hóa	495901	500292	3441175	75,5	113,6	112,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	86428	88887	580652	12,7	119,0	115,9
Du lịch lữ hành	8834	9525	59268	1,3	124,3	116,3
Dịch vụ khác	71675	70386	474731	10,4	114,1	112,6

14. Hàng hóa xuất khẩu

Nghìn tấn; Triệu USD								
	Sơ bộ				So với cùng kỳ năm trước (%)			
	Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng	
	năm 2026		năm 2026		năm 2026		năm 2026	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		53081		319525		125,0		121,7
Khu vực kinh tế trong nước		10272		63641		114,0		105,8
Khu vực có vốn đầu tư NN		42809		255884		127,9		126,4
Dầu thô		59		789		44,6		100,5
Hàng hoá khác		42750		255095		128,3		126,5
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		1101		6859		113,5		112,8
Rau quả		1076		4778		140,8		123,6
Hạt điều	71	505	414	2900	104,3	109,7	100,3	103,3
Cà phê	396	643	1314	5450	386,9	115,0	121,1	88,8
Chè	13	28	65	117	97,6	115,1	91,5	96,7
Hạt tiêu	23	149	168	1099	105,5	105,3	116,1	111,1
Gạo	481	241	5530	2624	61,2	63,5	100,5	92,9
Sản và sản phẩm của sản	133	57	2102	756	59,3	82,0	84,6	99,9
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		116		755		112,2		108,3
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		210		1220		151,8		164,6
Canhke và xi măng	3179	120	22526	841	105,2	103,7	113,6	112,9
Dầu thô	67	59	901	789	28,8	44,6	66,6	100,5
Xăng dầu	132	128	868	817	110,7	159,2	107,6	148,4
Hóa chất		491		2369		240,7		152,7
SP hóa chất		265		1837		107,9		110,4
Chất dẻo nguyên liệu	206	282	1756	2148	126,4	157,8	137,2	157,5
Sản phẩm chất dẻo		822		4802		124,2		112,6
Cao su	194	324	806	1548	94,2	96,9	89,6	95,4
Sản phẩm từ cao su		163		965		135,1		116,6
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		472		2908		114,3		111,3
Gỗ và sản phẩm gỗ		1610		10210		108,5		105,6
Giấy và các sản phẩm từ giấy		231		1408		121,8		115,6
Xơ, sợi dệt các loại	176	430	1129	2724	106,9	115,9	103,2	111,1
Hàng dệt, may		3983		22863		101,3		101,1
Giày dép		2230		14185		101,6		100,7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		243		1535		111,7		110,8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		128		876		98,1		112,5
Sắt thép	1202	850	6643	4547	153,3	157,4	103,3	107,4
Sản phẩm từ sắt thép		531		3335		114,8		101,9
Kim loại thường khác và sản phẩm		476		3373		115,5		123,8
Điện tử, máy tính và linh kiện		13982		85172		155,1		150,1
Điện thoại các loại và linh kiện		6801		38499		122,2		118,6
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		640		4746		97,0		113,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		6903		40151		129,6		124,6
Dây điện và cáp điện		562		3106		144,5		125,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng		1868		11629		107,3		116,3
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		312		2376		107,1		115,5
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		1259		5627		114,3		127,5

15. Hàng hóa nhập khẩu

	Nghìn tấn; Triệu USD							
	Số bộ				So với cùng kỳ năm trước (%)			
	Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng	
	năm 2026		năm 2026.		năm 2026		năm 2026	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		56668		340053		141,4		134,8
Khu vực kinh tế trong nước		13796		92146		123,7		124,1
Khu vực có vốn đầu tư NN		42872		247907		148,2		139,2
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		291		1858		98,7		99,0
Sữa và sản phẩm sữa		129		919		99,9		107,3
Rau quả		272		1851		109,4		127,7
Hạt điều	254	402	1942	3216	86,7	93,0	102,5	110,0
Lúa mỳ	247	71	5183	1330	113,1	117,8	158,7	152,2
Ngô	1471	378	8217	2091	143,2	144,8	150,1	147,9
Đậu tương	332	165	2197	1094	113,8	119,1	145,2	157,2
Dầu mỡ động thực vật		115		957		93,9		110,7
Chế phẩm thực phẩm khác		127		871		117,9		110,9
Thức ăn gia súc và NPL		405		2640		116,9		98,8
Quặng và khoáng sản khác	2993	482	21809	2718	108,5	172,0	121,7	148,9
Than đá	7003	971	47523	5635	131,2	197,5	110,1	130,2
Dầu thô	1031	786	7150	5368	102,3	140,3	88,1	118,0
Xăng dầu	1224	1166	6419	6935	112,4	154,3	106,0	167,6
Khí đốt hóa lỏng	248	217	2155	1663	86,3	127,3	119,3	144,1
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		196		1717		99,9		167,6
Hóa chất		855		5951		123,4		128,8
Sản phẩm hoá chất		783		5280		111,0		117,1
Tân dược		368		2318		100,6		93,1
Phân bón	336	126	2410	814	57,1	52,8	64,1	63,2
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		178		1201		133,4		138,9
Chất dẻo	705	1142	5668	7976	83,6	104,8	101,9	108,7
Sản phẩm chất dẻo		1101		6970		111,8		117,4
Cao su	163	324	1037	1862	93,0	118,6	102,5	109,5
Sản phẩm từ cao su		126		811		112,9		115,1
Gỗ và sản phẩm gỗ		337		2154		109,0		118,2
Giấy các loại	297	232	2013	1583	105,4	102,6	119,7	113,3
Sản phẩm từ giấy		104		723		88,3		102,0
Bông	176	306	1167	1879	121,6	125,3	106,9	100,7
Sợi dệt	105	281	763	1834	96,6	115,9	103,9	112,4
Vải		1273		8945		105,0		102,2
Nguyên PL dệt, may, giày dép		619		4326		104,4		103,6
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		139		934		120,5		119,6
Phế liệu sắt thép	608	241	3776	1307	119,4	148,1	106,6	114,3
Sắt thép	1404	1072	9077	6685	122,3	126,1	104,3	107,5
Sản phẩm từ sắt thép		885		5629		112,1		126,1
Kim loại thường khác	224	1351	1482	8633	112,1	142,9	110,7	135,4
Sản phẩm từ kim loại thường khác		513		3200		110,2		121,6
Điện tử, máy tính và linh kiện		25337		135802		182,6		165,9
Hàng điện gia dụng và linh kiện		225		1967		135,1		122,7
Điện thoại các loại và linh kiện		968		5826		105,0		99,1
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		215		1524		96,3		111,8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		6694		41069		121,5		122,7
Dây điện và cáp điện		514		3094		123,4		119,5
Ô tô		1242		7914		131,1		136,1
Trong đó: Nguyên chiếc(*)	29991	597	178223	3456	159,8	140,8	146,7	130,3
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		164		1148		106,5		136,1

(*)Chiếc; triệu USD

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản

	Tháng 7 năm 2026 so với:				%
	Kỳ gốc 2024	Tháng 7 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 6 năm 2026	Bình quân 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,50	104,45	103,08	99,88	104,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,14	104,63	101,93	99,93	104,77
<i>Trong đó:</i> Lương thực	101,07	100,73	99,87	99,50	100,69
Thực phẩm	106,91	103,98	100,62	99,93	104,60
Ăn uống ngoài gia đình	110,53	107,99	106,08	100,12	107,01
Đồ uống và thuốc lá	105,90	104,13	103,54	100,18	103,60
May mặc, mũ nón và giày dép	103,51	102,29	101,53	100,16	102,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	113,05	106,71	106,10	99,93	106,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,11	103,21	102,45	100,14	102,72
Thuốc và dịch vụ y tế	107,43	101,24	101,05	100,07	101,06
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	109,44	100,76	100,72	100,02	100,72
Giao thông	99,47	103,66	104,05	97,98	105,01
Thông tin và truyền thông	100,61	100,38	100,40	100,10	100,03
Giáo dục	111,64	103,63	100,60	100,24	103,35
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,93	103,93	100,63	100,29	103,56
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,02	103,65	103,73	100,52	102,58
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,18	105,91	104,61	101,96	104,25
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	181,20	119,15	94,34	96,98	151,86
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,52	100,38	100,01	100,18	101,55
LẠM PHÁT CƠ BẢN		4,63		0,33	4,19

17. Vận tải hành khách tháng 7 và 7 tháng năm 2026

	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	620660,4	4007073,8	103,1	116,9	118,0
Phân theo khu vực vận tải					
Trong nước	618929,1	3995315,1	103,1	117,0	118,1
Ngoài nước	1731,3	11758,8	107,8	102,0	104,2
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	4537,7	28687,9	106,9	149,1	122,5
Đường biển	1265,1	7740,5	103,3	118,1	101,9
Đường thủy nội địa	36576,2	261122,5	108,8	114,8	106,3
Đường bộ	572840,1	3674699,4	102,7	117,0	119,1
Hàng không	5441,3	34823,5	103,1	100,7	103,4
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	30894,5	201611,7	105,0	113,5	112,4
Phân theo khu vực vận tải					
Trong nước	25346,9	164411,2	104,0	116,5	114,7
Ngoài nước	5547,5	37200,5	109,9	101,8	103,2
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	440,8	2203,5	115,0	102,1	101,6
Đường biển	126,5	672,5	102,1	117,3	119,9
Đường thủy nội địa	1041,2	6296,7	107,0	116,7	117,3
Đường bộ	20254,8	135378,7	102,3	118,2	117,0
Hàng không	9031,2	57060,2	111,0	104,6	102,6

18. Vận tải hàng hoá tháng 7 và 7 tháng năm 2026

	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	294282,0	1933161,8	100,9	117,0	114,9
Phân theo khu vực vận tải					
Trong nước	289525,3	1899185,5	100,9	117,0	114,9
Ngoài nước	4756,7	33976,3	101,6	116,4	116,6
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	344,4	2681,2	87,6	72,9	85,1
Đường biển	16181,9	98915,5	102,6	115,1	111,6
Đường thủy nội địa	54535,2	391426,5	103,4	116,7	112,2
Đường bộ	223181,9	1439872,6	100,2	117,3	115,9
Hàng không	38,6	266,0	100,2	96,6	100,1
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	61786,1	387596,3	102,5	116,1	112,3
Phân theo khu vực vận tải					
Trong nước	33829,2	219015,4	99,9	115,3	111,7
Ngoài nước	27956,9	168580,8	105,8	117,2	113,0
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	322,7	2212,6	107,0	88,1	96,0
Đường biển	32460,9	201018,2	102,5	116,1	109,0
Đường thủy nội địa	13046,0	88098,1	103,3	118,7	116,5
Đường bộ	14950,7	90318,2	100,8	115,2	117,1
Hàng không	1005,9	5949,2	117,9	112,6	103,8

19. Khách quốc tế đến Việt Nam

	Lượt người				
	Tháng 6 năm 2026	Tháng 7 năm 2026	7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1678281	1665846	13917696	106,6	113,8
Phân theo phương tiện đến					
Đường không	1417798	1405285	11525963	106,0	110,7
Đường biển	6534	1982	210941	78,7	114,7
Đường bộ	253949	258579	2180792	110,2	133,6
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ					
Châu Á	1293354	1232448	10296102	100,6	106,8
CHND Trung Hoa	398033	388004	3084435	99,2	98,9
Hàn Quốc	236561	226248	2387215	71,4	94,5
Nhật Bản	59154	56529	498152	101,0	110,9
Đài Loan	100462	108871	747309	102,1	101,4
Ma-lai-xi-a	62547	40032	369350	108,4	121,6
Thái Lan	36220	28308	287808	97,2	108,6
Xin-ga-po	53400	38291	269849	141,8	131,0
Cam-pu-chia	53469	56792	565385	138,0	140,8
Phi-li-pin	63048	51827	416548	139,9	163,6
Lào	6823	30500	110847	117,7	96,7
In-đô-nê-xi-a	19427	22150	157345	132,0	127,3
Ấn Độ	82868	61856	553187	124,7	142,9
Một số nước khác	121342	123040	848672	135,2	112,8
Châu Mỹ	98345	102487	796814	117,5	118,9
Hoa Kỳ	84050	87164	617027	120,2	118,3
Ca-na-đa	9057	10193	128828	101,9	125,1
Một số nước khác thuộc châu Mỹ	5238	5130	50959	108,5	112,3
Châu Âu	232307	258379	2350274	134,6	153,4
Liên bang Nga	124828	120914	863593	218,7	274,0
Vương quốc Anh	23030	24747	245427	94,3	108,8
Pháp	16109	23072	220843	94,0	111,4
Đức	14063	17317	192502	107,7	115,3
Tây Ban Nha	4711	7227	42799	86,7	96,4
Hà Lan	4680	9117	58778	76,5	108,0
I-ta-li-a	4642	4943	61632	90,0	108,5
Thụy Điển	2373	3466	29977	132,5	124,7
Đan Mạch	1558	4446	31938	98,0	115,2
Thụy Sĩ	1812	3691	28183	100,7	121,7
Bỉ	1573	4608	24516	94,5	115,8
Na Uy	2394	5945	25663	114,4	116,4
Cộng hoà Séc	878	1719	21255	114,1	128,6
Ba Lan	2312	2905	61194	136,5	151,3
Một số nước khác	27344	24262	441974	124,3	149,6
Châu Úc	49684	66675	437863	125,2	122,5
Ô-x-trây-li-a	44382	59992	396648	125,8	122,5
Niu-di-lân	5178	6549	40255	121,1	122,4
Nước, vùng lãnh thổ khác	124	134	960	82,2	100,8
Châu Phi	4591	5857	36643	120,2	121,9

20. Một số chỉ tiêu xã hội - môi trường tháng 7 và 7 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Tháng 7	7 tháng	Tháng 7 so với tháng trước (%)	Tháng 7 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	1.167	8.940	-8,3	-21,5	-18,0
Số người chết	Người	700	5.577	-10,9	-21,8	-10,4
Số người bị thương	"	693	5.179	-7,2	-27,1	-27,9
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	241	1.752	-11,4	11,6	-9,6
Số người chết	Người	7	60	75,0	-69,6	-11,8
Số người bị thương	"	13	82	62,5	225,0	5,1
Tổng giá trị thiệt hại	Tỷ đồng	27,6	602,2	-85,2	48,9	206,8
Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm môi trường	Vụ	1.909	11.549	-6,6	556,0	34,9
Số vụ vi phạm môi trường đã xử lý	"	1.053	8.877	-18,8	317,9	15,7
Số tiền xử phạt	Tỷ đồng	21,5	166,1	37,2	77,8	30,0
Thiệt hại do thiên tai						
Số người chết, mất tích	Người	16	44	78	-77	-70,0
Số người bị thương	"	11	75	-38,9	-81,7	-34,8
Diện tích lúa hư hại	Ha	3.086,8	23.253,8	550,8	-95,7	-84,6
Diện tích hoa màu hư hại	"	447,4	12.184,7	47,9	-94,7	-29,6
Nhà bị sập đổ, cuốn trôi	Cái	104,0	244,0	30,0	-85,5	-71,5
Nhà bị hư hại	"	867,0	7.633,0	33,8	-85,4	-30,5
Tổng giá trị thiệt hại	Tỷ đồng	813,1	1.936,1	341,1	-84,9	-73,7